

Bản tin

# THỊ TRƯỜNG

## NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

SỐ RA NGÀY 21/4/2025



# BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

## ĐƠN VỊ THỰC HIỆN:

Cục Xuất nhập khẩu,  
Bộ Công Thương  
Tel: 024.22205440;  
Email:  
Phuongpn@moit.gov.vn;  
huyenngt@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin  
Công nghiệp và Thương mại,  
Bộ Công Thương  
Email:  
tuoanhbta@gmail.com;  
Mọi ý kiến đóng góp xin liên hệ  
số điện thoại và email trên

Giấy phép xuất bản số:  
43/GP-XBBT ngày 14/8/2024

## MỤC LỤC

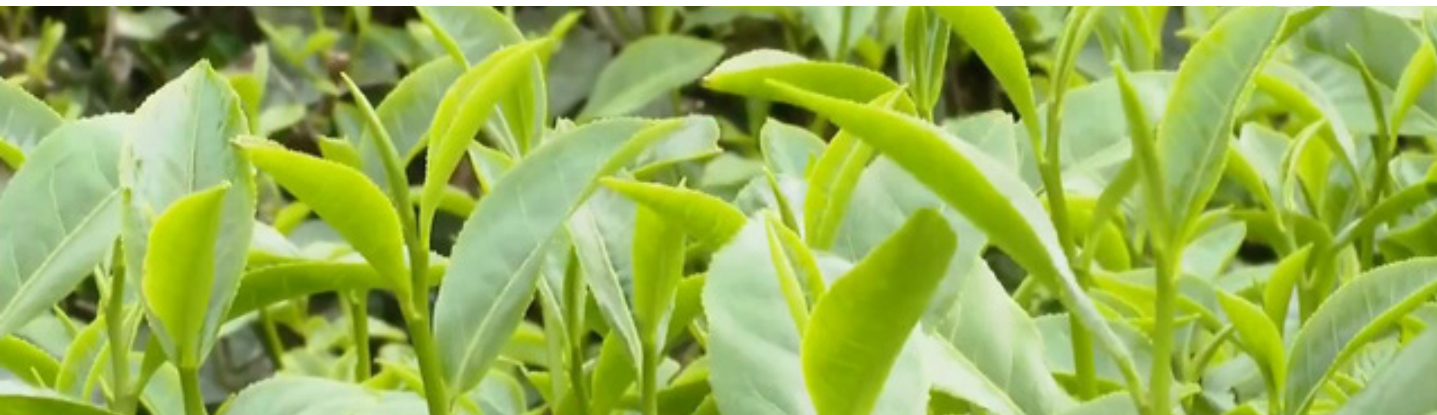
TÌNH HÌNH CHUNG	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	4
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	13
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	20
THỊ TRƯỜNG CHÈ	26
THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN	33
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	41
THÔNG TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	47

# TÌNH HÌNH CHUNG

---

## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

- ▶ **Cao su:** Trong 20 ngày đầu tháng 4/2025, giá cao su trên thị trường thế giới giảm mạnh, chạm mức thấp nhất trong hơn một năm trở lại đây, do tác động tiêu cực từ chính sách thuế quan của Tổng thống Hoa Kỳ Donald Trump.
- ▶ **Cà phê:** Giữa tháng 4/2025, giá cà phê thế giới giảm sau 7 phiên tăng giá liên tiếp do tồn kho tăng, đồng USD hồi phục và các nhà đầu cơ đẩy mạnh bán ra trước kỳ nghỉ lễ Phục Sinh 2025.
- ▶ **Hạt điều:** Sản lượng hạt điều của Ga-na dự báo sẽ tăng 15% vào năm 2025 nhờ thời tiết thuận lợi và kỹ thuật canh tác được cải tiến. Chính phủ Tan-za-ni-a đặt mục tiêu sản lượng hạt điều đạt 1 triệu tấn vào năm 2030.
- ▶ **Chè:** Năm 2024, sản lượng chè của Kê-ni-a đạt 598 nghìn tấn, tăng 4,9% so với năm 2023; Kê-ni-a xuất khẩu được 625,59 nghìn tấn chè, tăng 11,9% so với năm 2023. Trong 2 tháng đầu năm 2025, Trung Quốc xuất khẩu được 68,35 nghìn tấn chè, tăng 14,7% với cùng kỳ năm 2024. Ma-rốc, U-dơ-bê-ki-xtan, Ga-na, Xê-nê-gan và Nga là 5 thị trường xuất khẩu chè lớn nhất của Trung Quốc.
- ▶ **Sắn và sản phẩm từ sắn:** Giá tinh bột sắn nội địa và giá tinh bột sắn xuất khẩu tại Thái Lan giảm. Trong 2 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu sắn lát và tinh bột sắn của Thái Lan tăng so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ **Gỗ và sản phẩm gỗ:** 2 tháng đầu năm 2025, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Thổ Nhĩ Kỳ đạt 318,2 triệu USD, giảm 2,6% so với cùng kỳ năm 2024. Do đồng Rúp mạnh, thuế nhập khẩu thấp và nhu cầu ở châu Âu giảm, nên khoảng 430 triệu USD sản phẩm nội thất của châu Âu dự kiến sẽ thâm nhập vào Nga trong năm 2025.



## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

- ▶ **Cao su:** Theo số liệu của Cục Hải quan, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong quý I/2025 giảm 7,5% về lượng, nhưng tăng tới 21,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024 nhờ giá duy trì ở mức cao. Tháng 3/2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc tăng trưởng tích cực. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ cải thiện nhẹ, nhưng vẫn ở mức rất thấp. 73,16% trong tháng 01/2024 lên 76,81% trong tháng 01/2025.
- ▶ **Chè:** Trong 3 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu chè của Việt Nam đạt 26,88 nghìn tấn, trị giá 43,07 triệu USD, tăng 1,3% về lượng, nhưng giảm 0,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. 2 tháng đầu năm 2025, Pa-ki-xtan nhập khẩu 32,78 nghìn tấn chè, giảm 12,7% so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần chè của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của thị trường này vẫn ở mức thấp.
- ▶ **Sắn và sản phẩm từ sắn:** 3 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam tăng 28,4% về lượng, nhưng giảm 13,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024 do giá xuất khẩu giảm mạnh. Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng, trong khi thị phần sắn lát giảm so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ **Gỗ và sản phẩm gỗ:** 3 tháng đầu năm 2025, trị giá xuất khẩu đồ nội thất văn phòng ước đạt 78,5 triệu USD, tăng 21,7% so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của EU từ các thị trường ngoài khối tăng.
- ▶ **Cà phê:** Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa những ngày giữa tháng 4/2025 giảm 700 – 1.100 đồng/kg so với ngày 01/4/2025. Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Thái Lan trong 3 tháng đầu năm 2025 giảm 30,7% về lượng, nhưng tăng 61,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024 nhờ giá xuất khẩu tăng mạnh. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thái Lan giảm từ mức 54,54% trong 2 tháng đầu năm 2024 xuống mức 24,24% trong 2 tháng đầu năm 2025.
- ▶ **Hạt điều:** Trong 3 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang Hà Lan tăng 16,7% về lượng và tăng 49% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Hà Lan tăng từ



# THỊ TRƯỜNG CAO SU

- ▶ Trong 20 ngày đầu tháng 4/2025, giá cao su trên thị trường thế giới giảm mạnh, chạm mức thấp nhất trong hơn một năm trở lại đây do tác động tiêu cực từ chính sách thuế quan của Tổng thống Hoa Kỳ Donald Trump.
- ▶ Theo số liệu của Cục Hải quan, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong quý I/2025 đạt 383.000 tấn, trị giá 737,84 triệu USD, giảm 7,5% về lượng, nhưng tăng tới 21,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024 nhờ giá duy trì ở mức cao.
- ▶ Tháng 3/2025, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc phục hồi mạnh, đạt 74.098 tấn, trị giá 146,3 triệu USD, tăng 21% về lượng và tăng 61,5% về trị giá so với tháng 3/2024.
- ▶ Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ cải thiện nhẹ, nhưng vẫn ở mức rất thấp.



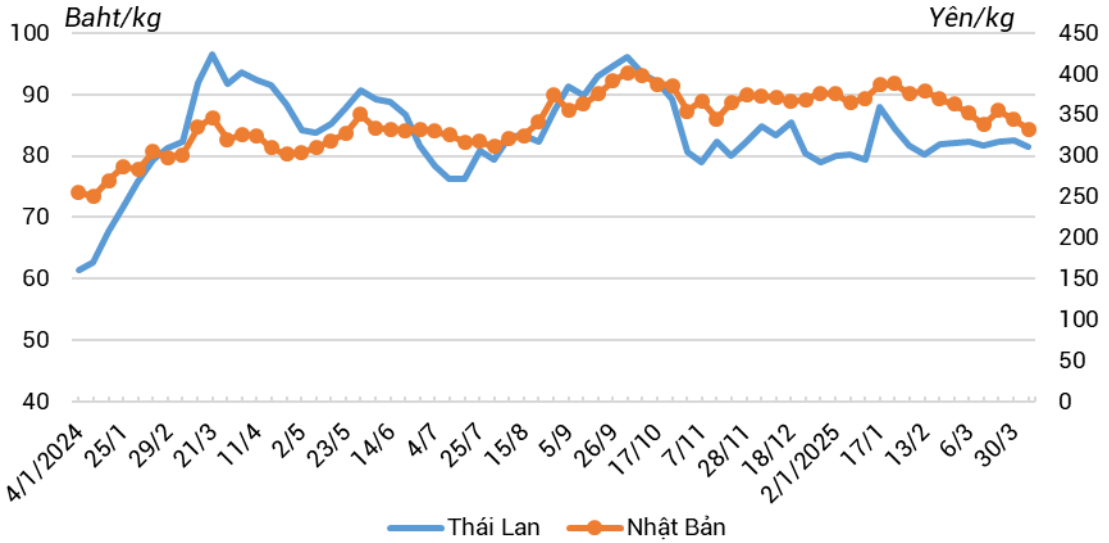
## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Trong 20 ngày đầu tháng 4/2025, giá cao su trên thị trường thế giới đồng loạt sụt giảm mạnh, chạm mức thấp nhất trong hơn một năm trở lại đây. Nguyên nhân chủ yếu đến từ tác động tiêu cực của chính sách thuế quan do Tổng thống Hoa Kỳ Donald Trump ban hành.

Ngày 20/4/2025, giá cao su RSS3 kỳ hạn tháng 5/2025 tại Sở Giao dịch hàng hóa Osaka (OSE) – Nhật Bản giảm còn 291,4 Yên/kg, tương đương mức giảm 15,5% (tức 53,3 Yên/kg) so với cuối tháng 3. Thậm chí có thời điểm giá xuống mức 288 Yên/kg – thấp nhất kể từ tháng 2/2024.

Tại Thái Lan, giá cao su RSS 3 cũng (kg) so với cuối tháng trước, xuống còn 72,6 giảm mạnh 11,9% (tương đương 9,8 Baht/ Baht/kg, thấp nhất trong hơn một năm qua.

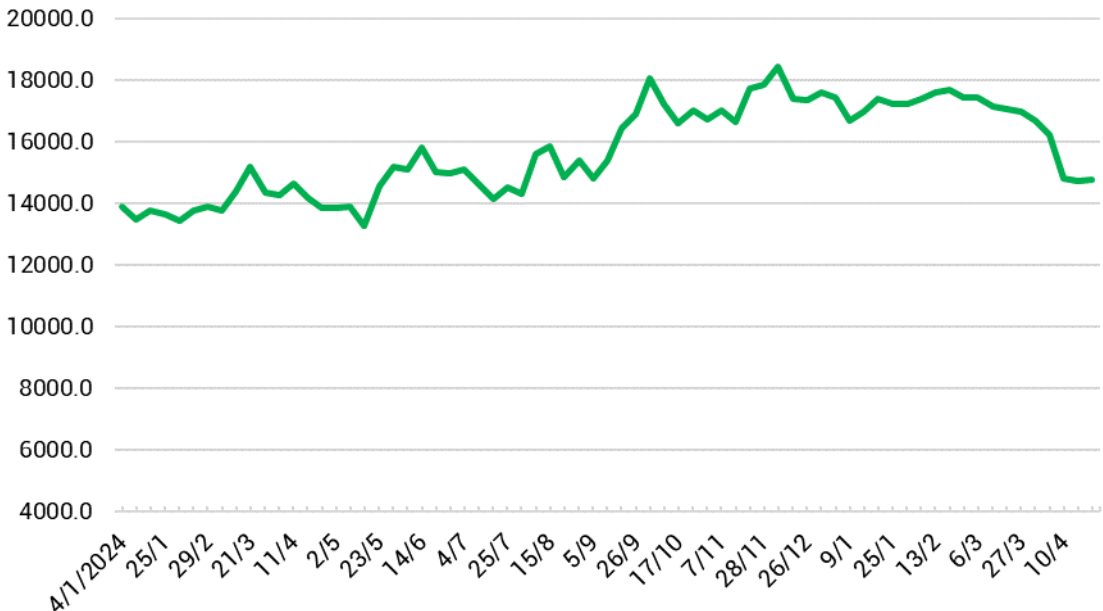
**Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan và sàn OSE Nhật Bản từ đầu năm 2024 đến nay**



Nguồn: cf.market-info.jp và thainr.com

Trên Sàn Giao dịch Hàng hóa tương lai tháng 5/2025 giảm 11,5% (1.915 NDT/tấn) so Thượng Hải (SHFE), giá cao su tự nhiên kỳ hạn với cuối tháng trước, ở mức 14.785 NDT/tấn.

**Diễn biến giá cao su tự nhiên tại sàn SHFE từ đầu năm 2024 đến nay**  
(ĐVT: NDT/tấn)



Nguồn: shfe.com.cn

Ngày 2/4/2025, Tổng thống Hoa Kỳ Donald Trump ký sắc lệnh áp thuế nhập khẩu đối với hàng hóa từ hơn 180 nền kinh tế. Động thái này làm tăng lo ngại về làn sóng bảo hộ thương mại toàn cầu, ảnh hưởng trực tiếp đến diễn biến thị trường và tâm lý đầu tư, đặc biệt trong lĩnh vực xuất khẩu. Đến ngày 9/4, Tổng thống Hoa Kỳ Donald Trump thông báo điều chỉnh mức thuế xuống còn 10% và tạm hoãn thi hành trong 90 ngày đối với các quốc gia thể hiện thiện chí đàm phán. Động thái này phần nào giúp ổn định lại tâm lý thị trường.

Dù vậy, mối lo ngại về sự tách rời trong quan hệ thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc vẫn đề nặng lên giá cao su. Thương mại Hoa Kỳ – Trung Quốc đang bước vào giai đoạn căng thẳng chưa từng có, làm gia tăng quan ngại về triển vọng nhu cầu tiêu thụ cao su trong thời gian tới.

Trong bối cảnh đó, thị trường cao su được hỗ trợ phần nào nhờ những yếu tố tích cực như nguồn cung toàn cầu thắt chặt và tăng trưởng kinh tế khả quan của Trung Quốc.

Công ty tư vấn Jinlianchuang của Trung Quốc cho biết, nguồn cung nguyên liệu thô toàn cầu vẫn ở mức thấp, hiện nay chỉ có một lượng nhỏ cao su được khai thác tại các khu vực sản xuất trong nước. Đồng thời cho biết thêm hoạt động khai thác cao su dự kiến sẽ tiếp tục vào tháng 5 khi các khu vực sản xuất bước vào mùa thu hoạch. Cây cao su thường trải qua giai đoạn thu hoạch thấp điểm từ tháng 2 đến tháng 5, trước khi bước vào mùa cao điểm kéo dài đến tháng 9.

Cơ quan khí tượng Thái Lan đã đưa ra cảnh báo về đợt mưa lớn có thể gây lũ quét và ngập lụt tại khu vực miền Nam Thái Lan từ ngày 17 đến 20/4, điều này có thể ảnh hưởng đến nguồn cung trong ngắn hạn.

Kinh tế Trung Quốc trong quý I/2025 ghi nhận mức tăng trưởng vượt kỳ vọng, nhờ tiêu dùng nội địa vững chắc và sản lượng công nghiệp tăng mạnh, dù đang chịu áp lực từ chính sách thuế của Mỹ. GDP quý I/2025 của Trung Quốc tăng 5,4% so với cùng kỳ năm trước. Doanh số bán lẻ trong tháng 3/2025 tăng 5,9% so với cùng kỳ năm trước, vượt xa mức dự báo 4,2% của các nhà phân tích; và sản lượng công nghiệp tăng 7,7%, cao hơn nhiều so với mức dự báo 5,8%. Những yếu tố này là động lực chính giúp giá cao su tại Trung Quốc không giảm mạnh trong các phiên giao dịch gần đây.

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan Trung Quốc, trong tháng 3/2025, nước này nhập khẩu tổng cộng 760.000 tấn cao su thiên nhiên và cao su tổng hợp (bao gồm cả mủ cao su Latex), tăng 16,7% so với mức 651.000 tấn cùng kỳ năm 2024. Tính chung quý I/2025, tổng lượng nhập khẩu vào Trung Quốc đạt 2,18 triệu tấn, tăng 20,9% so với mức 1,8 triệu tấn của cùng kỳ năm trước.

- Theo báo cáo mới nhất từ Tổng cục Cao su Căm-pu-chia, Căm-pu-chia đã xuất khẩu 59.754 tấn mủ cao su trong quý I/2025, với trị giá thu về 114,9 triệu USD, giảm 13,8% về lượng, nhưng tăng 14,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Giá bình quân xuất khẩu cao su trong quý I/2025

đạt 1.923 USD/tấn, cao hơn khoảng 474 USD/tấn so với cùng kỳ năm 2024. Cao su của nước này chủ yếu được xuất khẩu sang Ma-lai-xi-a, Việt Nam, Xinh-ga-po và Trung Quốc.

Tính cuối năm 2024, Căm-pu-chia có tổng cộng 425.443 ha đồn điền cao su, trong đó 330.259 ha (tương ứng 77,63%) đã cho thu hoạch và 95.184 ha (22,37%) đang trong giai đoạn sinh trưởng.

- Theo thông tin từ Cục Thống kê Ma-lai-xi-a, trong tháng 2/2025, xuất khẩu cao su thiên nhiên của Ma-lai-xi-a đạt 54.847 tấn, giảm 0,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, 52,4% được xuất khẩu sang Trung Quốc, tiếp theo là Đức (9%), UAE (8,4%), Hoa Kỳ (4,8%) và Bra-xin (3%).

Trong tháng 2/2025, sản lượng nhập khẩu cao su thiên nhiên vào Ma-lai-xi-a đạt 107.925 tấn, giảm 19,7% so với cùng kỳ năm trước. Các loại cao su nhập khẩu chính bao gồm cao su tiêu chuẩn, mủ cao

su cô đặc và cao su thiên nhiên dạng khác. Các nước cung cấp chủ yếu là Thái Lan, Bờ Biển Ngà, Phi-líp-pin và Mi-an-ma.

Tổng sản lượng cao su thiên nhiên của Ma-lai-xi-a trong tháng 2/2025 là 36.005 tấn, tăng 21,3% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, sản lượng cao su tiêu điền chiếm 87,8%, từ các đồn điền quốc doanh chiếm 12,2%.

Tổng lượng tiêu thụ cao su thiên nhiên của nước này tháng 2/2025 đạt 21.053 tấn, giảm 4% so với tháng trước và giảm 13,2% so với cùng kỳ năm ngoái. Ngành sản xuất giày dép cao su vẫn là lĩnh vực tiêu thụ lớn nhất, chiếm 55,9% tổng lượng tiêu thụ; ngành sản xuất lốp xe và ống cao su chiếm 9,8%; dây cao su chiếm 13,8%; các ngành khác chiếm 20,5%.

Tồn kho cao su thiên nhiên của Ma-lai-xi-a cuối tháng 2/2025 ở mức 206.762 tấn, tăng 16,2% so với tháng trước.

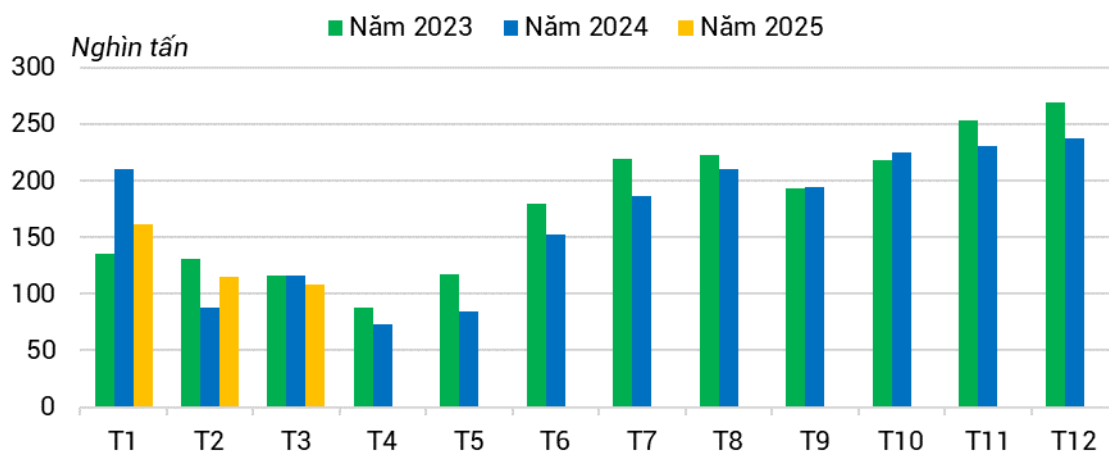


## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CAO SU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cục Hải quan, xuất khẩu cao su của Việt Nam tháng 3/2025 đạt 107.755 tấn, trị giá 215,18 triệu USD, giảm 6,7% về lượng và giảm 4,7% về trị giá so với tháng trước; so với cùng kỳ năm ngoái giảm 7,1% nhưng tăng 19,4% về trị giá.

Tính chung quý I/2025, xuất khẩu cao su đạt 383.000 tấn, trị giá 737,84 triệu USD, giảm 7,5% về lượng, nhưng tăng tới 21,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024 nhờ giá duy trì ở mức cao.

**Khối lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng từ năm 2023-2025**

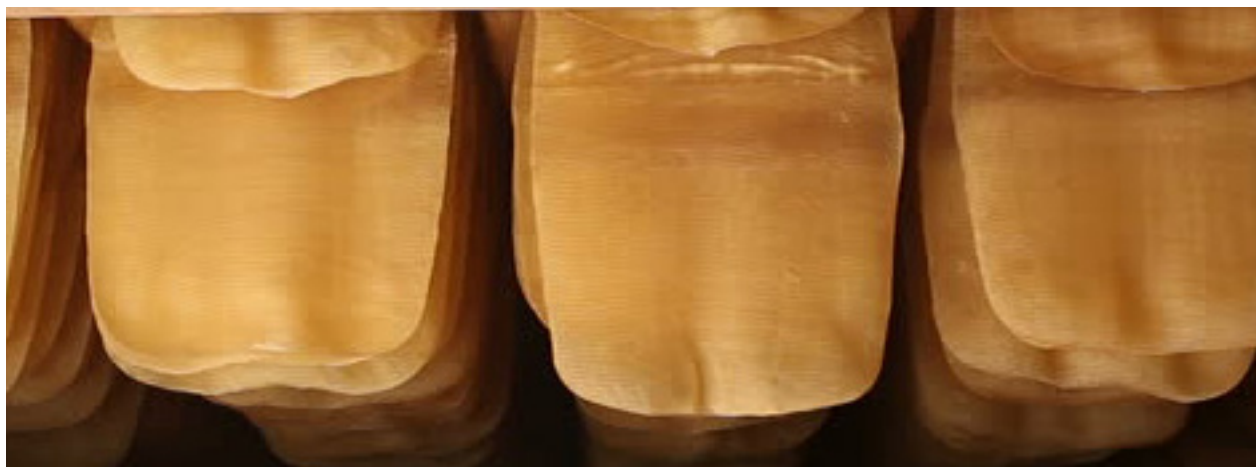


*Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam*

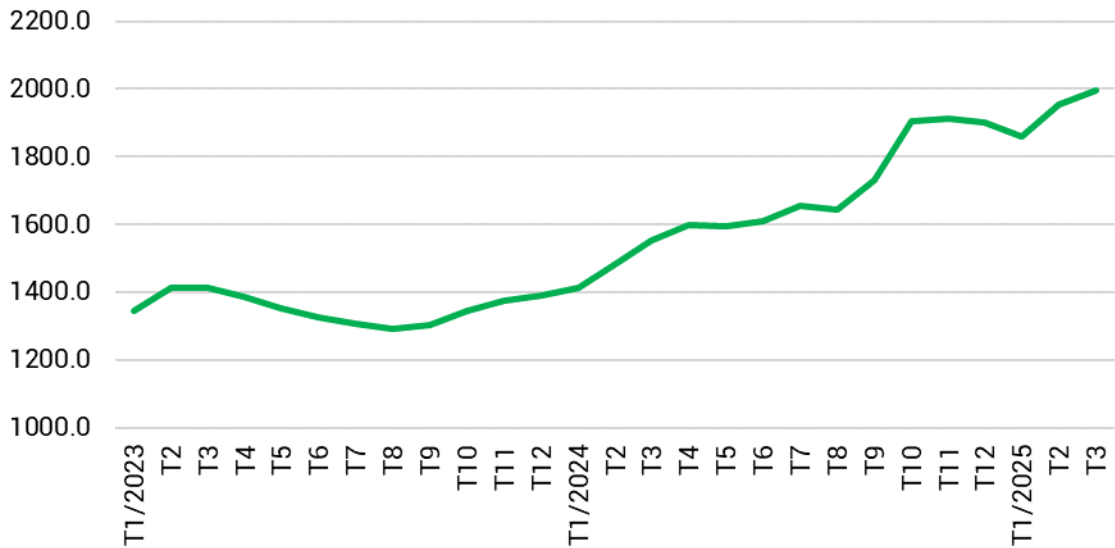
Giá bình quân cao su xuất khẩu của Việt Nam trong quý I đạt 1.926 USD/tấn, tăng 31,4% so với cùng kỳ năm ngoái.

Tính riêng trong tháng 3/2025, giá xuất

khẩu mặt hàng này đạt bình quân 1.997 USD/tấn, tăng 2,1% so với tháng trước và tăng 28,5% so với tháng 3/2024. Đây cũng là mức giá cao nhất ghi nhận được kể từ tháng 3/2017.



## Giá cao su xuất khẩu bình quân của Việt Nam qua các tháng năm 2023-2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Trong quý I/2025, Trung Quốc tiếp tục là thị trường tiêu thụ cao su lớn nhất của Việt Nam, chiếm 72,7% về lượng và 72% về trị giá trong tổng xuất khẩu. Lượng cao su xuất khẩu sang thị trường này đạt 278.478 tấn, trị giá 531,24 triệu USD, giảm 3,2% về lượng, nhưng tăng mạnh 30,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Tín hiệu tích cực là trong tháng 3/2025, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc đã phục hồi mạnh mẽ, đạt 74.098 tấn, trị giá 146,3 triệu USD, tăng 21% về lượng và tăng 61,5% về trị giá so với tháng 3/2024.

Lượng cao su xuất khẩu sang nhiều thị trường lớn khác cũng ghi nhận sự sụt giảm trong quý I/2025 như: Ấn Độ giảm 49,1%, Hàn Quốc giảm 13,7%, Đài Loan giảm 27,3% và Nga giảm 35%...

Ngược lại, xuất khẩu cao su sang 2 thị trường Ma-la-xi-a và In-đô-nê-xi-a tăng

mạnh 393% và 132,5% so với cùng kỳ năm ngoái, lần lượt đạt 11.369 tấn và 10.710 tấn. Ma-la-xi-a vươn lên vị trí thứ ba về thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam trong quý đầu năm 2025, còn In-đô-nê-xi-a đứng ở vị trí thứ tư.

Với thị trường Hoa Kỳ, đây là thị trường xuất khẩu cao su lớn thứ 7 của Việt Nam, chiếm 1,7% thị phần xuất khẩu với khối lượng đạt 6.357 tấn, giảm nhẹ 0,3% so với quý I/2024.

**Dự báo:** Dù Trung Quốc đã tăng nhập khẩu cao su Việt Nam trở lại, nhưng xuất khẩu sang thị trường này vẫn đối mặt với nhiều thách thức. Nhu cầu tiêu thụ cao su của Trung Quốc có thể bị ảnh hưởng tiêu cực từ các mức thuế quan cao mà Hoa Kỳ đang áp lên hàng hóa nước này. Giá cao su xuất khẩu khả năng cũng sẽ điều chỉnh giảm theo xu hướng chung của thị trường thế giới.

## 10 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam trong tháng 3 và quý I/2025

(ĐVT: Lượng: tấn; trị giá: nghìn USD)

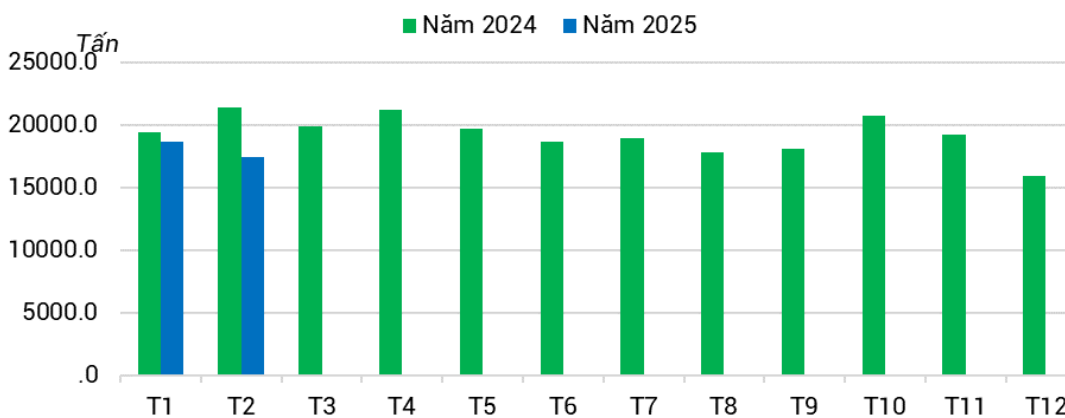
Thị trường	Tháng 3/2025		So với tháng 3/2024 (%)		Quý I/2025		So với quý I/2024 (%)		Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Quý I/2024	Quý I/2025
<b>Tổng</b>	<b>107.755</b>	<b>215.179</b>	<b>-7,1</b>	<b>19,4</b>	<b>383.000</b>	<b>737.839</b>	<b>-7,5</b>	<b>21,5</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Trung Quốc	74.098	146.338	21,0	61,5	278.478	531.238	-3,2	30,3	69,5	72,7
Ấn Độ	4.986	10.624	-55,1	-41,0	14.729	30.308	-49,1	-32,8	7,0	3,8
Ma-lai-xi-a	2.390	3.698	116,9	140,5	11.369	17.565	393,0	447,8	0,6	3,0
In-đô-nê-xi-a	2.443	5.222	53,3	86,2	10.710	21.879	132,5	165,5	1,1	2,8
Hàn Quốc	3.863	8.013	0,3	22,7	10.407	21.766	-13,7	12,8	2,9	2,7
Thổ Nhĩ Kỳ	2.370	4.943	-27,6	-15,0	6.842	13.372	0,3	16,7	1,6	1,8
Hoa Kỳ	2.565	5.239	31,2	66,2	6.357	13.045	-0,3	32,7	1,5	1,7
Đài Loan	1.620	3.441	-48,9	-33,8	4.814	10.285	-27,3	-1,6	1,6	1,3
Nga	1.851	3.721	-37,6	-23,7	4.161	8.408	-35,0	-16,4	1,5	1,1
Bra-xin	921	1.959	-35,0	-5,9	3.986	8.114	-5,5	34,7	1,0	1,0
Thị trường khác	10.648	21.982	-56,2	-44,5	31.147	61.859	-35,3	-18,4	11,7	8,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CAO SU CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), Hoa Kỳ đã nhập khẩu tổng cộng 254.849 tấn cao su các loại (HS 4001, 4002, 4003, 4005) trong 2 tháng đầu năm 2025, với trị giá 646,9 triệu USD, giảm 14,1% về lượng, nhưng tăng 1,9% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.

### Lượng cao su nhập khẩu của Hoa Kỳ qua các tháng năm 2024-2025



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

Trong 2 tháng đầu năm 2025, 5 nguồn cung cao su lớn nhất cho thị trường Hoa Kỳ vẫn là In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Ca-na-đa, Bồ Biển Ngà và Hàn Quốc. Đáng chú ý, nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ từ hầu hết các quốc gia kể trên đều giảm so với cùng kỳ năm ngoái, ngoại trừ Bồ Biển Ngà – quốc gia duy nhất ghi nhận tăng trưởng trong giai đoạn này.

Việt Nam xếp thứ 12 trong số các nước xuất khẩu cao su lớn nhất vào Hoa Kỳ, với khối lượng đạt 4.717 tấn, trị giá 10,37 triệu USD. So với cùng kỳ năm 2024, lượng xuất khẩu giảm 13,5%, nhưng trị giá tăng 19,5%. Điều này cho thấy giá bình quân xuất khẩu đã tăng đáng kể, góp phần giúp thị phần cao su Việt Nam tại Hoa Kỳ tính theo trị giá nhích nhẹ từ 1,8% lên 1,9%.

Theo số liệu từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), giá bình quân xuất khẩu của cao su của Việt Nam sang Hoa Kỳ trong 2

tháng đầu năm đạt 2.200 USD/tấn, tăng 38,1% so với cùng kỳ năm ngoái. Tuy nhiên, mức giá này vẫn thấp hơn so với giá cao su xuất khẩu của nhiều quốc gia sản xuất lớn khác như In-đô-nê-xi-a (2.380 USD/tấn) và Thái Lan (2.751 USD/tấn).

Việc Tổng thống Hoa Kỳ Donald Trump tuyên bố tạm hoãn áp thuế đối ứng 90 ngày có thể thúc đẩy hoạt động nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ trong ngắn hạn.

Tuy nhiên, trong dài hạn nếu chính quyền Hoa Kỳ áp mức thuế đối ứng lên tới 46% đối với hàng hóa từ Việt Nam, ngành cao su sẽ đối mặt với nguy cơ mất lợi thế cạnh tranh trên thị trường. Các mức thuế cao cũng sẽ làm tăng chi phí nhập khẩu, kéo theo giá bán tại thị trường nội địa Hoa Kỳ tăng cao và làm giảm nhu cầu tiêu dùng.

Hoa Kỳ là quốc gia nhập khẩu cao su lớn thứ hai toàn cầu, chiếm 8 – 10% thị



phần. Khi Hoa Kỳ giảm nhập khẩu do thuế quan, các nước xuất khẩu lớn như Thái Lan, In-đô-nê-xi-a và Việt Nam sẽ phải tìm thị trường thay thế, làm tăng nguồn cung trên thị trường quốc tế. Hệ quả là giá cao su trên thị trường thế giới có xu hướng giảm. Các nước xuất khẩu buộc phải giảm giá để giữ chân khách hàng, tác động tiêu cực đến lợi nhuận doanh nghiệp.

Mới đây, Hiệp hội Cao su Việt Nam khuyến nghị các doanh nghiệp hội viên tiếp tục thực hiện hiệu quả kế hoạch sản xuất, kinh doanh, đồng thời chú trọng đảm bảo nguồn gốc xuất xứ và ổn định nguồn cung nguyên liệu nhằm hạn chế nguy cơ bị áp

dụng các biện pháp phòng vệ thương mại.

Ngoài ra, cần tăng cường khả năng thích ứng bằng cách tái cấu trúc sản xuất, tối ưu chi phí, hạ giá thành, nâng cao năng lực cạnh tranh và đẩy mạnh đầu tư vào nghiên cứu – phát triển để đa dạng hóa sản phẩm giá trị gia tăng. Trên cơ sở các Hiệp định thương mại tự do, các doanh nghiệp nên chủ động mở rộng và đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, tận dụng hiệu quả thị trường trọng điểm, khai thác thị trường mới nổi, giảm phụ thuộc vào một thị trường duy nhất, từ đó ứng phó linh hoạt với xu hướng bảo hộ và rào cản kỹ thuật gia tăng.

### Một số thị trường xuất khẩu cao su (HS 4001, 4002, 4003, 4005) lớn nhất vào Hoa Kỳ 2 tháng đầu năm 2025

Nguồn cung	2 tháng đầu năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	2 tháng năm 2024	2 tháng năm 2025
<b>Tổng</b>	<b>254.849</b>	<b>646.921</b>	<b>2.538</b>	<b>-14,1</b>	<b>1,9</b>	<b>18,6</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
In-đô-nê-xi-a	57.751	137.451	2.380	-24,9	0,3	33,6	25,9	22,7
Thái Lan	39.509	108.699	2.751	-7,7	27,9	38,6	14,4	15,5
Ca-na-đa	36.134	89.112	2.466	-11,5	-7,0	5,1	13,8	14,2
Bờ Biển Ngà	18.141	42.011	2.316	24,1	77,4	42,9	4,9	7,1
Hàn Quốc	13.809	35.528	2.573	-20,4	-9,7	13,3	5,8	5,4
Đức	12.632	36.555	2.894	-10,5	-5,7	5,3	4,8	5,0
Mê-hi-cô	12.067	30.415	2.520	-13,3	-11,9	1,6	4,7	4,7
Nhật Bản	9.036	29.436	3.258	-31,9	-27,3	6,8	4,5	3,5
Đài Loan	7.481	19.283	2.578	-7,9	3,3	12,2	2,7	2,9
Pháp	6.305	18.739	2.972	-37,7	-36,1	2,5	3,4	2,5
Li-bê-ri-a	5.947	11.974	2.013	42,2	82,5	28,3	1,4	2,3
<b>Việt Nam</b>	<b>4.717</b>	<b>10.377</b>	<b>2.200</b>	<b>-13,5</b>	<b>19,5</b>	<b>38,1</b>	<b>1,8</b>	<b>1,9</b>
Ấn Độ	3.318	5.633	1.698	42,1	51,7	6,7	0,8	1,3
Thị trường khác	28.001	71.708	2.561	-14,2	-2,2	13,9	11,0	11,0

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế*

# THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- ▶ Giữa tháng 4/2025, giá cà phê thế giới giảm sau 7 phiên tăng giá liên tiếp do tồn kho tăng, đồng USD hồi phục và các nhà đầu cơ đẩy mạnh bán ra trước kỳ nghỉ lễ Phục Sinh 2025.
- ▶ Giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa những ngày giữa tháng 4/2025 giảm 700 – 1.100 đồng/kg so với ngày 01/4/2025.
- ▶ Xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Thái Lan trong 3 tháng đầu năm 2025 giảm 30,7% về lượng, nhưng tăng 61,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, nhờ giá xuất khẩu tăng mạnh.
- ▶ Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thái Lan giảm từ mức 54,54% trong 2 tháng đầu năm 2024 xuống mức 24,24% trong 2 tháng đầu năm 2025.



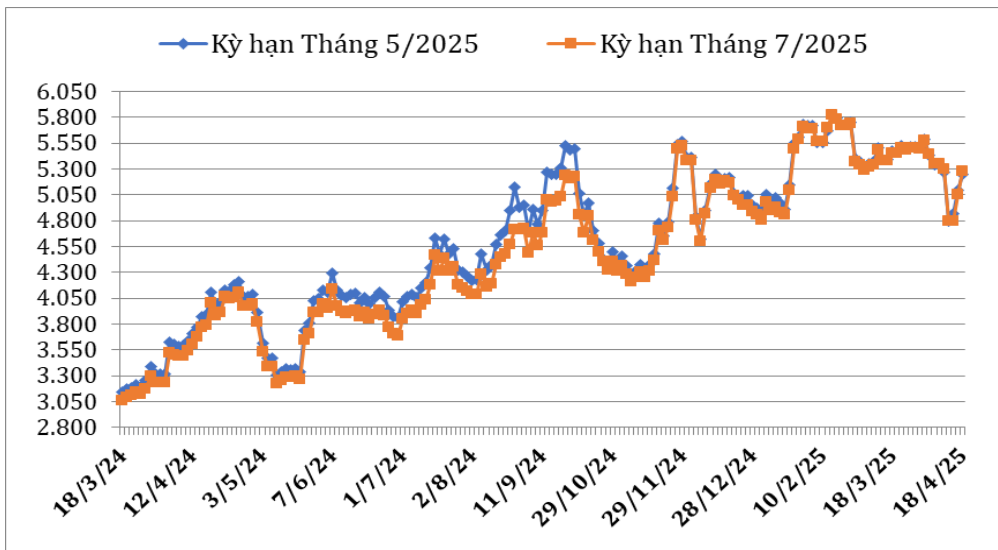
## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Giữa tháng 4/2025, giá cà phê trên thị trường thế giới đảo chiều, quay đầu giảm sau 7 phiên tăng giá liên tiếp do chịu áp lực từ chỉ số đồng USD mạnh lên. Các nguyên nhân chính tác động lên thị trường gồm: lượng tồn kho cà phê Arabica do ICE giám sát tăng lên mức cao nhất trong 1 tháng vào ngày 16/4/2025, đạt 795.588 bao; lượng tồn kho Robusta do ICE giám sát tăng lên mức cao nhất trong 1 tuần là 4.272 lô. Trong khi

đó, vụ thu hoạch cà phê Robusta tại Bra-xin sắp bắt đầu. Theo dự báo của Hiệp hội xuất khẩu cà phê Bra-xin (Cecafe), tổng lượng cà phê xuất khẩu của nước này trong 9 tháng đầu niên vụ 2024/25 (từ tháng 7/2024 – tháng 6/2025) sẽ tăng 3,42% so với cùng kỳ niên vụ trước, đạt 33,52 triệu bao. Bên cạnh đó, đồng USD hồi phục và các nhà đầu cơ đẩy mạnh bán ra trước kỳ nghỉ lễ Phục Sinh 2025 cũng gây áp lực lên giá.

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 0,3% so với ngày 01/4/2025, xuống mức 18/4/2025, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn 5.253 USD/tấn và 5.277 USD/tấn. tháng 5/2025 và tháng 7/2025 cùng giảm

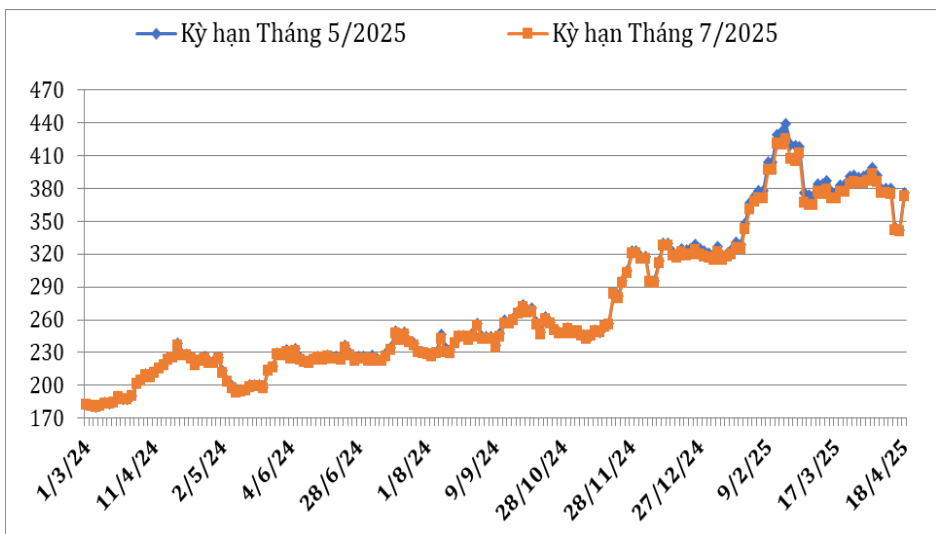
**Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên sàn giao dịch London từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: USD/tấn)**



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 1,1% và 0,7% so với ngày 01/4/2025, xuống mức 18/4/2025, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn 375,5 Uscent/lb và 372,6 Uscent/lb. tháng 5/2025 và tháng 7/2025 giảm lần

**Diễn biến giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York từ đầu tháng 3/2024 đến nay (ĐVT: Uscent/lb)**



Nguồn: Sàn giao dịch New York

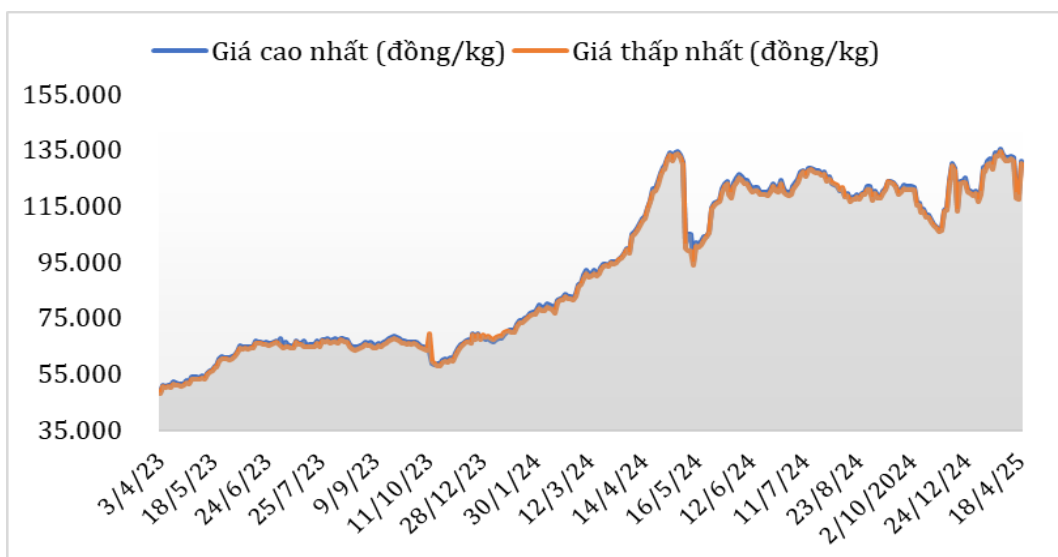
+ Trên sàn giao dịch BMF của Bra-xin, giảm lần lượt 2,2% và 1,1% so với ngày 01/4/2025, xuống mức 475,5 Uscent/lb và kỳ hạn tháng 5/2025 và tháng 7/2025 468,45 Uscent/lb.

## TRONG NƯỚC: GIÁ CÀ PHÊ GIẢM THEO XU HƯỚNG THẾ GIỚI

Những ngày giữa tháng 4/2025, giá cà phê Robusta tại thị trường nội giảm theo đà giảm của giá cà phê thế giới. Giá cà phê vào ngày 18/4/2025 giảm 700 – 1.100 đồng/kg so với ngày 01/4/2025, dao động từ 130.500 – 131.500 đồng/kg (tùy từng khu vực khảo sát).

Tại Việt Nam, tình hình khô hạn ở một số nơi khu vực Tây Nguyên đang ảnh hưởng đến mùa vụ cà phê năm nay. Nông dân trên địa bàn tỉnh Đắk Nông đang chặt vật ứng phó với tình trạng hạn hán, thiếu nước tưới trong thời gian cao điểm mùa khô.

### Diễn biến giá cà phê Robusta tại thị trường nội địa từ tháng 4/2024 đến nay



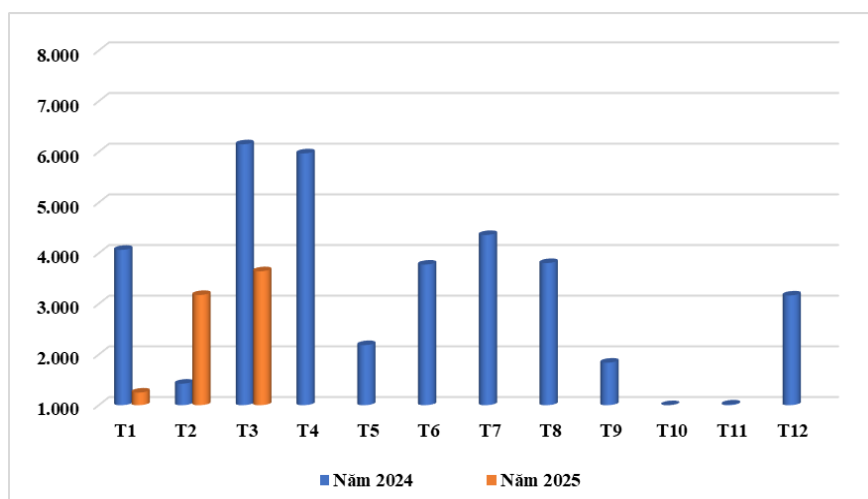
Nguồn: [giacaphe.com](http://giacaphe.com)

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CÀ PHÊ CỦA VIỆT NAM SANG THÁI LAN

Theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam, tháng 3/2024, Việt Nam xuất khẩu cà phê sang Thái Lan đạt 3,64 nghìn tấn, trị giá 27,8 triệu USD, tăng 14,7% về lượng và tăng 15,0% về trị giá so với tháng 2/2025; so với tháng 3/2023 giảm 40,8% về lượng nhưng tăng 33,2% về trị giá.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2025, Việt Nam xuất khẩu cà phê sang Thái Lan đạt 8,07 nghìn tấn, trị giá 62,6 triệu USD, giảm 30,7% về lượng, nhưng tăng 61,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, nhờ giá xuất khẩu tăng mạnh.

## Lượng cà phê của Việt Nam xuất khẩu qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT: Nghìn tấn)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Về cơ cấu mặt hàng: Trong 3 tháng đầu năm 2025, Việt Nam chủ yếu xuất khẩu cà phê Robusta sang thị trường Thái Lan, đạt 1.209 tấn, trị giá 5,97 triệu USD, giảm 74,3% về lượng và giảm 55,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Trong khi đó, xuất khẩu cà phê Arabica và cà phê chế biến sang thị trường Thái Lan tăng mạnh

### Chủng loại cà phê xuất khẩu sang thị trường Thái Lan trong 3 tháng đầu năm 2025

(ĐVT: Lượng; tấn, trị giá; nghìn USD)

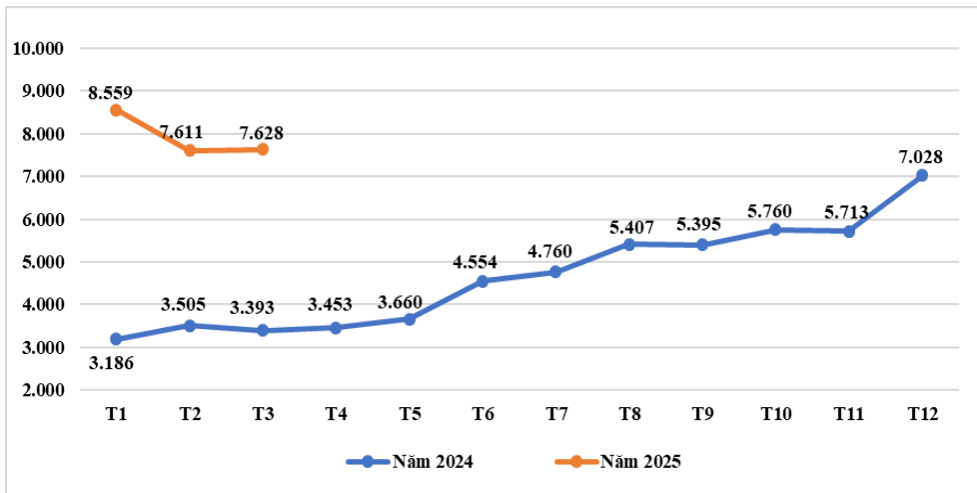
Chủng loại	Tháng 3 năm 2025		So với tháng 2/2025 (%)		So với tháng 3/2024 (%)		3 tháng đầu năm 2025		So với cùng kỳ năm ngoái (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Robusta	1.005	4.988	394,4	407,2	-10,2	53,4	1.209	5.971	-74,3	-55,5
Arabica	103	591	33,6	31,2	90,0	174,5	179	1.042	60,8	133,1
Cà phê chế biến		18.586		100,8		1.117,6		27.841		583,8

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Về giá: Tháng 3/2024, giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Thái Lan đạt mức 7.628 USD/tấn, tăng 0,2% so với tháng 2/2025 và tăng 124,8% so với tháng 3/2024. Tính chung 3 tháng đầu năm 2025, giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Thái Lan đạt mức 7.765 USD/tấn, tăng 132,9% so với cùng kỳ năm ngoái.



**Diễn biến giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang thị trường Thái Lan qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT: USD/tấn)**

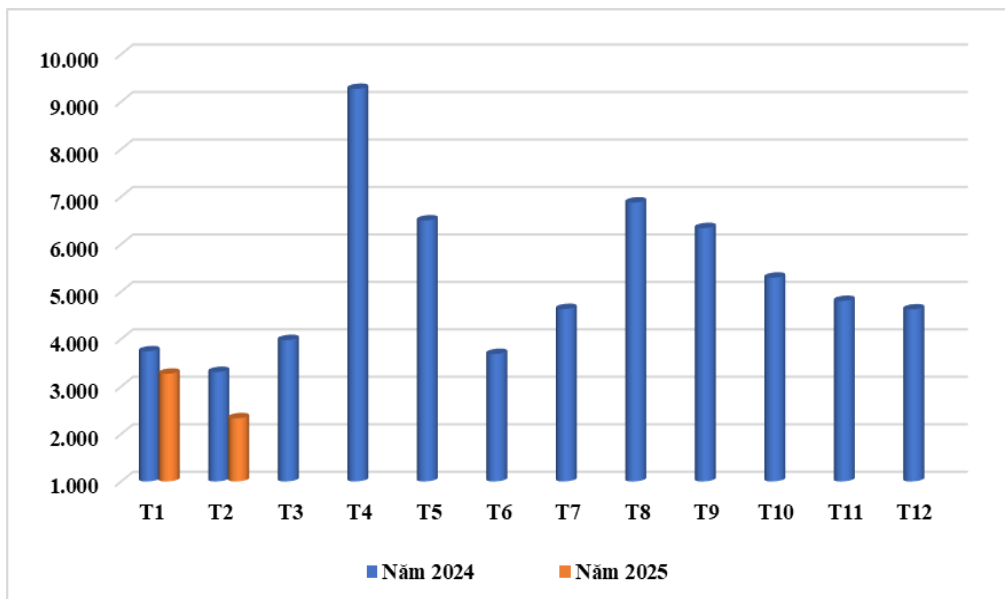


Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

**DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CÀ PHÊ THÁI LAN 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2025 VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM**

Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong 2 tháng đầu năm 2025, Thái Lan nhập khẩu cà phê đạt 5,6 nghìn tấn, trị giá 27,1 triệu USD, giảm 20,5% về lượng, nhưng tăng 12,6% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

**Thái Lan nhập khẩu cà phê qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT: Nghìn tấn)**

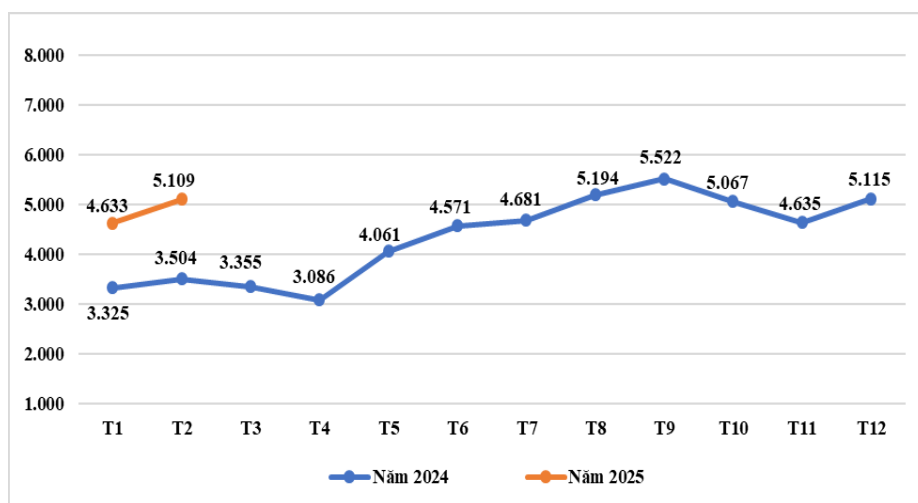


Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

### Về giá nhập khẩu:

2 tháng đầu năm 2025, giá bình quân nhập khẩu cà phê vào Thái Lan đạt mức 4.831 USD/tấn, tăng 41,7% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, giá bình quân nhập khẩu cà phê vào Thái Lan từ Việt Nam tăng mạnh nhất 82,2%, lên mức 5.475 USD/tấn.

### Diễn biến giá bình quân nhập khẩu cà phê vào thị trường Thái Lan qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

### Về cơ cấu chủng loại

Trong 2 tháng đầu năm 2025, Thái Lan nhập khẩu chủ yếu cà phê chưa rang xay, chưa loại bỏ caffein (mã HS 090111), tỷ trọng chiếm 95,0% tổng lượng, giảm 21,9% về lượng nhưng tăng 12,9% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 5,316 nghìn tấn, trị giá 22,8 triệu USD.

Tiếp đến, Thái Lan nhập khẩu chủng loại cà phê rang, chưa loại bỏ caffein (mã HS 090121) đạt 276 tấn, trị giá 4,11 triệu USD, tăng 17,7% về lượng và tăng 12,1% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

### Chủng loại cà phê nhập khẩu vào thị trường Thái Lan trong 2 tháng đầu năm 2025

Mã HS	2 tháng đầu năm 2025			So với cùng kỳ năm ngoái (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	2 tháng năm 2025	2 tháng năm 2024
090111	5.316	22.806	4.290	-21,9	12,9	44,5	95,0	96,6
090121	276	4.112	14.909	17,7	12,1	-4,8	4,9	3,3
090122	7	132	19.211	-1,8	-5,7	-4,0	0,1	0,1

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

## Về cơ cấu nguồn cung

2 tháng đầu năm 2025, Thái Lan nhập khẩu cà phê từ 18 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới.

Lào là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Thái Lan trong 2 tháng đầu năm 2025, đạt 3,46 nghìn tấn, trị giá 13,4 triệu USD, tăng 16,2% về lượng và tăng 48,5% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần cà phê của Lào trong tổng lượng nhập khẩu của Thái Lan tăng từ 42,22% trong 2 tháng đầu năm 2024 lên 61,74% trong 2 tháng đầu năm 2025.

Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn thứ hai cho Thái Lan, trong 2 tháng đầu năm 2025 Thái Lan nhập khẩu 1,36 nghìn tấn cà phê từ Việt Nam, trị giá 7,43 triệu USD, giảm 64,7% về lượng và giảm 35,6% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu của Thái Lan giảm từ 54,54% trong 2 tháng đầu năm 2024 xuống mức 24,24% trong 2 tháng đầu năm 2025.

Trong 2 tháng đầu năm 2025, Thái Lan tăng nhập khẩu cà phê từ các thị trường In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Bra-xin...

## 5 nguồn cung cà phê lớn nhất cho Thái Lan trong 2 tháng đầu năm 2025

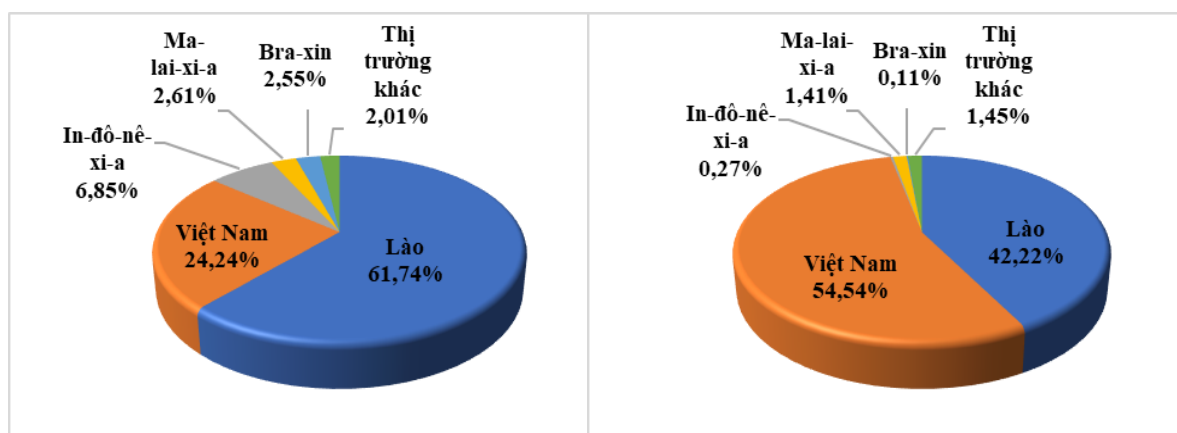
Thị trường	2 tháng đầu năm 2025			So với cùng kỳ năm ngoái (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
<b>Tổng</b>	<b>5.599</b>	<b>27.050</b>	<b>4.831</b>	<b>-20,5</b>	<b>12,6</b>	<b>41,7</b>
Lào	3.457	13.426	3.884	16,2	48,5	27,8
<b>Việt Nam</b>	<b>1.357</b>	<b>7.431</b>	<b>5.475</b>	<b>-64,7</b>	<b>-35,6</b>	<b>82,2</b>
In-đô-nê-xi-a	384	2.090	5.448	1914,0	2100,0	9,2
Ma-lai-xi-a	146	1.869	12.793	47,5	34,1	-9,1
Bra-xin	143	308	2.155	1664,3	893,5	-43,7

Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

## Cơ cấu thị trường cung cấp cà phê cho Thái Lan (Tỷ trọng % tính theo lượng)

### 2 tháng đầu năm 2025

### 2 tháng đầu năm 2024



Nguồn: Trung tâm Thương mại Quốc tế

# THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- ▶ Sản lượng hạt điều của Ga-na dự báo sẽ tăng 15% vào năm 2025 nhờ thời tiết thuận lợi và kỹ thuật canh tác được cải tiến.
- ▶ Chính phủ Tan-za-ni-a đặt mục tiêu sản lượng hạt điều đạt 1 triệu tấn vào năm 2030.
- ▶ Trong 3 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang Hà Lan tăng 16,7% về lượng và tăng 49% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024; Tỷ trọng xuất khẩu tới thị trường này trong tổng lượng cà phê xuất khẩu tăng lên 9,8% so với mức 6,8% của 3 tháng đầu năm 2024.
- ▶ Tháng 01/2025, nhập khẩu hạt điều của Hà Lan từ thị trường ngoại khối giảm, trong khi nhập khẩu từ Việt Nam vẫn tăng lên. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng lượng hạt điều nhập khẩu vào Hà Lan đã tăng từ 73,16% trong tháng 01/2024 lên 76,81% trong tháng 01/2025.



## THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU THẾ GIỚI

**Ga-na:** Theo Liên minh Hạt điều châu Phi, sản lượng hạt điều của Ga-na trong năm 2024 đã giảm 30% so với năm trước. Nước này sản xuất khoảng 161.000 tấn hạt điều thô (RCN) trong năm 2024, giảm so với mức 230.000 tấn được ghi nhận trong năm 2023.

Ga-na dự kiến sản lượng hạt điều sẽ tăng 15% vào năm 2025, nhờ thời tiết thuận lợi

và kỹ thuật canh tác được cải thiện. Ngoài mối lo ngại về sản xuất, các bên liên quan còn bày tỏ lo ngại về năng lực chế biến hạt điều hạn chế của đất nước. Ga-na là nước xuất khẩu hạt điều thô lớn thứ ba thế giới, sản xuất khoảng 180.000 tấn hạt điều mỗi năm và thu về khoảng 300 triệu USD từ xuất khẩu.

**Ấn Độ:** Ấn Độ là nước xuất khẩu hạt điều lớn, chiếm hơn 15% thị phần xuất khẩu của thế giới. Trong năm tài chính 2024, trị giá xuất khẩu hạt điều của Ấn Độ đạt 339,21 triệu USD, giảm 4,80% so với mức 356,32 triệu USD trong năm tài chính 2023. Về khối lượng, xuất khẩu hạt điều của Ấn Độ giảm từ 80.366,25 tấn trong năm tài chính 2022 xuống 76.824 tấn trong năm tài chính 2023, sau đó tăng lên 79.030,65 tấn trong năm tài chính 2024.

**Bê-nanh:** Bê-nanh, một trong những nhà sản xuất hạt điều chính của Tây Phi, đang kỳ vọng sản lượng điều của nước này sẽ tăng đáng kể trong mùa vụ 2024/2025. Sản lượng dự kiến cho mùa vụ 2024/2025 là 225.000 tấn, tăng 11,9% so với mức 201.000 tấn của mùa vụ 2023/2024.

Vào tháng 4/2024, chính phủ nước này đã cấm xuất khẩu hạt điều thô, một động thái nhằm hỗ trợ các ngành công nghiệp chế biến địa phương và tăng cường giá trị gia tăng trong ngành. Quyết định này phù hợp với kế hoạch của Bê-nanh nhằm tăng cường năng lực chế biến trong nước, tạo việc làm và tăng thu nhập cho cộng đồng địa phương. Khu công nghiệp Glo-Djigbé (GDIZ) đã trở thành nền tảng của những nỗ lực này. Khu công nghiệp này đang hướng đến mục tiêu chế biến 150.000 tấn hạt điều mỗi năm vào năm 2026.

Mặc dù tăng trưởng, Bê-nanh vẫn phải đối mặt với những thách thức về khả năng

cạnh tranh toàn cầu. Chính phủ nước này đã ấn định giá một kg hạt điều là 375 franc CFA (tương đương 0,59 USD/kg) cho năm 2025, thấp hơn mức giá 425 franc CFA (tương đương 0,66 USD/kg) của Bờ biển Ngà. Sản lượng hạt điều của Bê-nanh dự kiến sẽ tiếp tục xu hướng tăng với tốc độ tăng trưởng hàng năm là 2,4% cho đến năm 2026. Sản lượng dự kiến sẽ đạt 253.330 tấn trong năm 2026.

**Tan-za-ni-a:** Ủy ban điều Tan-za-ni-a đã đặt ra mục tiêu tăng sản lượng hạt điều lên 1 triệu tấn vào năm 2030. Niên vụ 2024/2025, sản lượng điều của nước này ước tính đạt 410.000 tấn, tăng so với mức 310.000 tấn trong niên vụ 2023/2024.

#### *Xu hướng giá cả*

- Tại Bờ Biển Ngà, giá mua hạt điều đã được ấn định ở mức 425 franc CFA (khoảng 0,66 USD) một kg vào năm 2025, tăng so với mức 275 franc CFA (0,43 USD) vào năm 2024.

- Giá đấu giá hạt điều ở Tan-za-ni-a dao động từ 4.035 đến 4.120 shilling Tan-za-ni-a (khoảng 1,48 - 1,51 USD) một kg, cao hơn đáng kể so với những năm trước.

- Tại Bê-nanh, giá hạt điều do chính phủ ấn định là 375 franc CFA (0,59 USD) một kg cho năm 2025, thấp hơn giá của Bờ Biển Ngà, nhưng phản ánh những nỗ lực nhằm nâng cao năng lực chế biến tại địa phương.



## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, trong 3 tháng đầu năm 2025, trong các thị trường xuất khẩu hạt điều lớn của Việt Nam, xuất khẩu tới thị trường Hà Lan có lượng và trị giá tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2024. Trong 3 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu hạt điều của Việt Nam sang Hà Lan đạt gần 12 nghìn tấn, trị giá 85,5 triệu USD, tăng 16,7% về lượng và tăng 49% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Tỷ trọng xuất khẩu hạt điều sang Hà Lan trong tổng lượng hạt điều xuất khẩu quý I/2025 tăng lên 9,8%, so với mức 6,8% của cùng kỳ năm 2024.

Theo thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, trong 2 tháng đầu năm 2025, Việt Nam chủ yếu xuất khẩu hạt điều W320 sang thị trường Hà Lan, chiếm 84,1% trong tổng lượng hạt điều xuất khẩu sang thị trường này, đạt 6,07 nghìn tấn, trị giá

42,2 triệu USD, tăng 23,4% về lượng và tăng 49,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Xuất khẩu các chủng loại hạt điều W240, WS/WB sang Hà Lan cũng tăng mạnh, nhưng khối lượng xuất khẩu vẫn thấp.

Trong tháng 2/2025, giá trung bình xuất khẩu hạt điều sang Hà Lan ở mức 7.041 USD/tấn, tăng 23,6% so với tháng 2/2024. Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, giá trung bình xuất khẩu hạt điều sang Hà Lan ở mức 7.034 USD/tấn, tăng 25,2% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, giá xuất khẩu hầu hết các chủng loại hạt điều sang Hà Lan đều có tốc độ tăng 2 con số trở lên so với cùng kỳ năm 2024, trừ giá xuất khẩu hạt điều W180 chỉ tăng 1,1% trong 2 tháng đầu năm 2025. Hạt điều SP là chủng loại có giá trung bình xuất khẩu tăng mạnh nhất, trong 2 tháng đầu năm 2025 tăng 122,3% so với cùng kỳ năm 2024.

### Chủng loại hạt điều xuất khẩu sang Hà Lan trong 2 tháng đầu năm 2025

Chủng loại	Tháng 2/2025			So với tháng 2/2024 (%)			2 tháng đầu năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
W320	2.394	16.499	6.891	69,1	99,1	17,8	6.073	42.204	6.950	23,4	49,1	20,8
W240	246	2.326	9.470	150,0	228,0	31,2	384	3.517	9.149	59,5	117,0	36,1
W450	18	129	7.275	-89,8	-85,8	39,3	64	515	8.046	-82,6	-73,1	54,5
WS/WB	145	756	5.218	46,4	119,4	49,8	223	1.135	5.086	4,2	48,6	42,6
SP	16	144	8.818	-34,5	31,3	100,6	33	288	8.818	-45,9	20,4	122,3
W180	7	62	8.313	-59,5	-58,9	1,4	33	272	8.278	24,5	25,9	1,1
LP		0		-100,0	-100,0		30	134	4.469	-66,0	-55,0	32,2
Loại khác	157	1.092	6.949	53,7	85,2	20,5	380	2.717	7.152	-3,0	28,1	32,1
Tổng	2.983	21.008	7.041	50,6	86,2	23,6	7.220	50.783	7.034	14,4	43,1	25,1

Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU HẠT ĐIỀU CỦA HÀ LAN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Hà Lan là nước nhập khẩu hạt điều lớn thứ hai ở châu Âu. Bên cạnh nhập khẩu để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước, hạt điều nhập khẩu vào Hà Lan còn được tái xuất sang các nước châu Âu khác do Hà Lan đóng vai trò quan trọng như một trung tâm thương mại ở châu Âu.

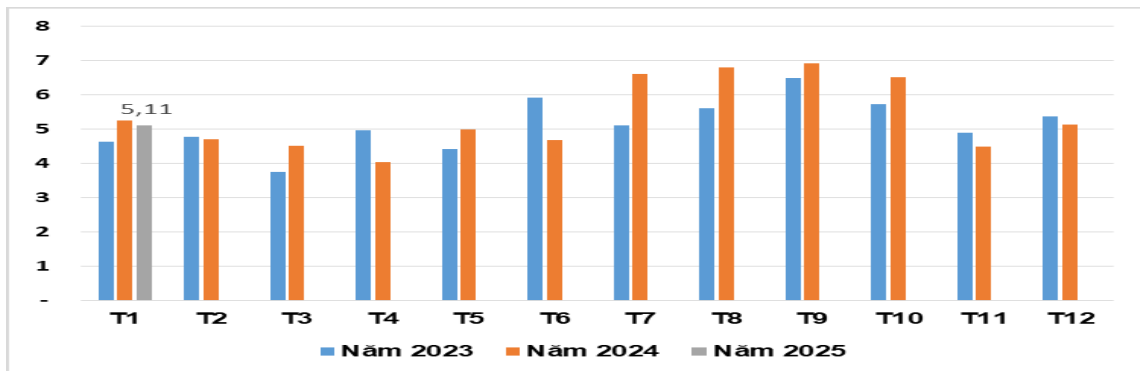
Theo số liệu của Cơ quan Thống kê Châu Âu, nhập khẩu hạt điều của Hà Lan từ thị trường ngoại khối trong tháng 01/2025 đạt 5,1 nghìn tấn, trị giá 37,33 triệu USD,

giảm 2,8% về lượng, nhưng tăng 17,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

### Diễn biến giá

Giá bình quân nhập khẩu hạt điều của Hà Lan từ thị trường ngoại khối đạt mức 7.308 USD/tấn, tăng 20,7% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, giá nhập khẩu hạt điều của Hà Lan từ các thị trường chủ lực như Việt Nam và Bồ Đào Nha đều tăng ở mức hai con số, với tốc độ tăng lần lượt là 18,1% và 21,3%.

**Lượng hạt điều nhập khẩu của Hà Lan qua các tháng năm 2023-2025**  
(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Cơ quan thống kê châu Âu

### + Cơ cấu nguồn cung

Trong tháng 01/2025, Hà Lan nhập khẩu hạt điều từ 16 thị trường ngoại khối, trong đó Việt Nam là nguồn cung lớn nhất. Thị phần hạt điều của Việt Nam chiếm 76,81% về lượng và chiếm 75,02% về trị giá trong tổng nhập khẩu hạt điều của Hà Lan trong tháng 01/2025.

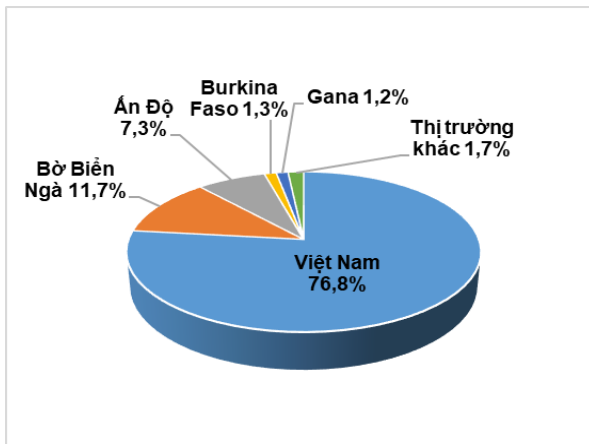
Nguồn cung cấp hạt điều lớn thứ hai cho Hà Lan là Bồ Đào Nha, với thị phần 11,7% về lượng và 11,5% về trị giá trong tổng nhập khẩu của Hà Lan trong tháng 01/2025. Thị phần tính theo lượng và trị giá của Việt Nam và Bồ Đào Nha tại Hà Lan đều tăng trong tháng 01/2025, trong đó tốc độ tăng của Việt Nam nhanh hơn.

Ấn Độ là nguồn cung ngoại khối hạt điều lớn thứ ba vào Hà Lan trong tháng 01/2025, tỷ trọng tính theo lượng cũng tăng từ 6,3% lên 7,3%.

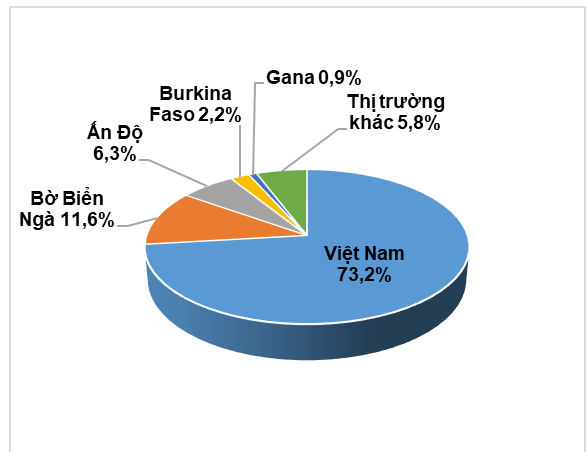
Giá bình quân nhập khẩu hạt điều vào Hà Lan từ Việt Nam đạt mức 7.138 USD/tấn trong tháng 01/2025, tăng 18,1% so với tháng 01/2024.

### Cơ cấu thị trường ngoại khối cung cấp hạt điều cho Hà Lan (Tỷ trọng % tính theo lượng)

Tháng 01/2025



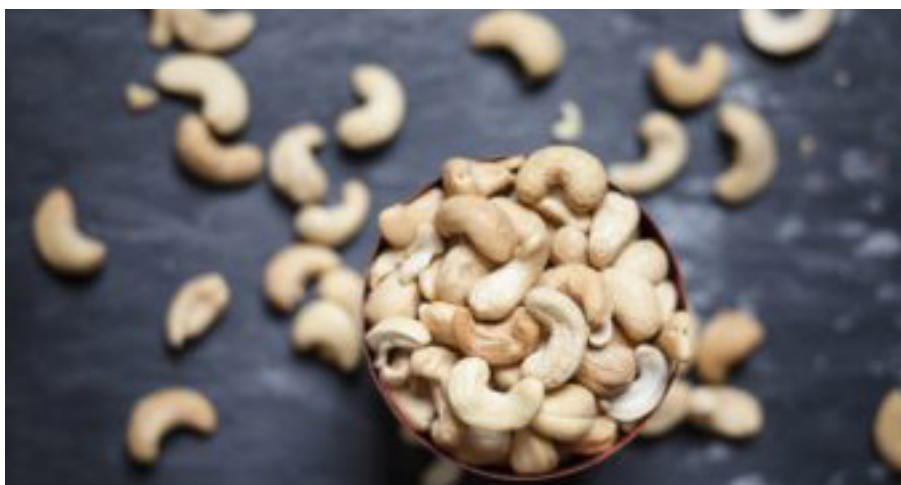
Tháng 01/2024



Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

Hạt điều là một thành phần được sử dụng để chế biến đồ ngọt, các món ăn ngon, thanh năng lượng, bánh quy, sôcôla và kem. So với các loại hạt khác như đậu phộng, hạt điều có hàm lượng chất xơ tương đối cao giúp tăng cân lành mạnh bằng cách cải thiện tiêu hóa. Những lợi ích dinh dưỡng có giá trị cao này đã dẫn đến việc tăng sản

xuất các sản phẩm từ hạt điều ở Hà Lan, nhiều doanh nghiệp đưa ra các món ăn nhẹ làm từ hạt điều để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của người tiêu dùng. Các loại hạt đã trở thành thành phần chính trong chế độ ăn uống của hầu hết người Hà Lan và các sản phẩm liên quan đáp ứng được sở thích của cả người tiêu dùng trẻ và lớn tuổi.



Ở Hà Lan, hạt điều thô là sản phẩm thương mại chính của hạt điều nhập khẩu. 60% hạt điều được tiêu thụ làm đồ ăn nhẹ, trong khi 40% còn lại được sử dụng trong bánh kẹo. Ở Hà Lan, khí hậu

không thích hợp để trồng hạt điều trong nước, nước này hoàn toàn phụ thuộc vào nhập khẩu.

Theo Cơ quan Thống kê Châu Âu, Hà Lan đã nhập khẩu 61.690 tấn hạt điều vào năm 2023, tăng lên 64.704 tấn vào năm 2024. Sự gia tăng nhập khẩu có liên quan đến việc tăng tiêu dùng trong nước và tái xuất khẩu.

Tiêu thụ hạt điều có một xu hướng ngày càng tăng do ý thức về sức khỏe ngày càng tăng của người tiêu dùng ở khu vực châu Âu. Hạt điều được sử dụng như một thành

phần trong nhiều sản phẩm thực phẩm chức năng và lành mạnh, chẳng hạn như ngũ cốc ăn sáng, bơ hạt điều và các sản phẩm sô cô la có hạt điều. Người tiêu dùng châu Âu thường thích hương vị của hạt điều rang muối hơn hầu hết các loại hạt thay thế khác. Sở thích đối với hạt điều hơn các lựa chọn ăn nhẹ thay thế khác, chẳng hạn như khoai tây chiên và đồ ăn nhẹ, đang thúc đẩy nhu cầu về hạt điều. Do đó việc tập trung vào đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ trong chế biến hạt điều sẽ đem lại giá trị cao cho các doanh nghiệp xuất khẩu sang thị trường EU nói chung và Hà Lan nói riêng.

### 10 nguồn cung ngoại khối hạt điều lớn nhất vào Hà Lan tháng 01/2025

Thị trường	Tháng 01/2025			So với tháng 01/2024 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Tháng 1/2025	Tháng 1/2024
<b>Ngoại khối</b>	<b>5.109</b>	<b>37.339</b>	<b>7.308</b>	<b>-2,8</b>	<b>17,4</b>	<b>20,7</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Việt Nam	3.924	28.013	7.138	2,1	20,6	18,1	76,81	73,16
Bờ Biển Ngà	598	4.299	7.187	-2,0	18,8	21,3	11,71	11,62
Ấn Độ	374	3.342	8.931	13,0	47,5	30,5	7,32	6,30
Burkina Faso	65	533	8.257	-44,3	-18,7	45,8	1,26	2,21
Gana	64	509	8.017	33,3	82,0	36,5	1,24	0,91
Braxin	48	412	8.588	0,9	40,5	39,4	0,94	0,91
Campuchia	14	125	8.723				0,28	-
Tôgô	11	23	2.041	-79,6	-92,7	-64,2	0,22	1,06
Tanzania	11	82	7.719	-90,1	-88,4	17,4	0,21	2,04
Nigeria	0	0	2.266	-99,5	-99,7	-45,2	0,00	0,33
Thị trường khác	0	1	17.974	-99,9	-99,7	271,8	0,00	1,48

Nguồn: Cơ quan Thống kê châu Âu

# THỊ TRƯỜNG CHÈ

- ▶ Năm 2024, sản lượng chè của Kê-ni-a đạt 598 nghìn tấn, tăng 4,9% so với năm 2023; trong khi Kê-ni-a xuất khẩu được 625,59 nghìn tấn chè, tăng 11,9% so với năm 2023.
- ▶ 2 tháng đầu năm 2025, Trung Quốc xuất khẩu 68,35 nghìn tấn chè, tăng 14,7% với cùng kỳ năm 2024. Ma-rốc, U-dơ-bê-ki-xtan, Ga-na, Xê-nê-gan và Nga là 5 thị trường xuất khẩu chè lớn nhất của Trung Quốc.
- ▶ Trong 3 tháng đầu năm 2024, xuất khẩu chè của Việt Nam đạt 26,88 nghìn tấn, trị giá 43,07 triệu USD, tăng 1,3% về lượng, nhưng giảm 0,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ 2 tháng đầu năm 2025, Pa-ki-xtan nhập khẩu 32,78 nghìn tấn chè, giảm 12,7% so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần chè của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của thị trường này vẫn ở mức thấp.



## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

Kê-ni-a là một trong những quốc gia hàng đầu trong sản xuất chè đen trên toàn thế giới, chè là một cây trồng có giá trị của nền kinh tế Kê-ni-a. Đối với nhiều người nông dân, chè là nguồn thu nhập duy nhất và họ có thể trở nên giàu có nhờ trồng và chế biến chè. Sản lượng chè của Kê-ni-a đã tăng đáng kể trong năm 2024, đạt 598

nghìn tấn, tăng 4,9% so với năm 2023 nhờ thời tiết thuận lợi và năng lực chế biến của nhà máy được mở rộng.

Chè cũng là một trong những mặt hàng xuất khẩu hàng đầu của Kê-ni-a. Theo số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), xuất khẩu chè (HS 0902) của

Kê-ni-a trong năm 2024 đạt 625,55 nghìn tấn, với trị giá 1,39 tỷ USD, tăng 11,9% về lượng và tăng 3,2% về trị giá so với năm 2023. Chè của Kê-ni-a được xuất khẩu đến 98 thị trường trên thế giới trong năm 2024. Trong đó, Pa-ki-xtan vẫn là thị trường xuất khẩu chè lớn nhất của Kê-ni-a, chiếm 35,4% tổng lượng chè xuất khẩu, với 221,46 nghìn tấn, trị giá 552,1 triệu USD, tăng 1,2% về lượng, nhưng giảm 1,4% về trị giá so với năm 2023. Đứng thứ hai là xuất khẩu tới Ai Cập chiếm 14,53% tổng lượng chè xuất khẩu của Kê-ni-a, với 90,9 nghìn tấn, trị giá 188,54 triệu USD, tăng 6,2% về lượng, nhưng giảm 8,6% về trị giá so với năm 2023. Đứng thứ ba là xuất khẩu tới Anh chiếm 10,34% tổng lượng chè xuất khẩu của Kê-ni-a, với 64,65 nghìn tấn, trị giá 136,57 triệu USD, tăng 34,4% về lượng và tăng 27,3% về trị giá so với năm 2023. Tiếp đến là xuất khẩu tới UAE chiếm 5,36% tổng lượng chè xuất khẩu của Kê-ni-a, với 33,5 nghìn tấn, trị giá 69,16 triệu USD, tăng 10,5% về lượng, nhưng giảm 11,7% về trị giá so với năm 2023.

Chủng loại chè xuất khẩu chính của Kê-ni-a là chè đen. Xuất khẩu chè đen chiếm tới 99,88% tổng lượng chè xuất khẩu của Kê-ni-a trong năm 2024, đạt 624,82 nghìn tấn, với trị giá 1,39 tỷ USD, tăng 11,9% về lượng và tăng 3,1% về trị giá so với năm 2023. Pa-ki-xtan, Ai Cập, Anh, UAE và Nga là 5 thị trường xuất khẩu chè đen lớn nhất của Kê-ni-a trong năm 2024, lượng chè đen xuất khẩu sang các thị trường này đều tăng trưởng tốt so với năm 2023.

**Trung Quốc:** Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Trung Quốc, 2 tháng đầu năm 2025, Trung Quốc xuất khẩu được

68,35 nghìn tấn chè, với trị giá 248,2 triệu USD, tăng 14,7% về lượng và tăng 0,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Ma-rốc, U-dơ-bê-ki-xtan, Ga-na, Xê-nê-gan và Nga là 5 thị trường xuất khẩu chè lớn nhất của Trung Quốc. Trừ U-dơ-bê-ki-xtan và Ga-na, lượng chè xuất khẩu của Trung Quốc sang các thị trường còn lại đều tăng so với cùng kỳ năm 2024.

Trong 2 tháng đầu năm 2025, Ma-rốc là thị trường xuất khẩu chè lớn nhất của Trung Quốc, đạt 15,95 nghìn tấn, với trị giá 47,93 triệu USD, tăng 58% về lượng và tăng 49,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Đứng thứ hai là xuất khẩu tới U-dơ-bê-ki-xtan đạt 4,75 nghìn tấn, trị giá 9,62 triệu USD, giảm 3,2% về lượng và giảm 3,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Đứng thứ ba là xuất khẩu tới Ga-na đạt 4,5 nghìn tấn, trị giá 17,46 triệu USD, giảm 46,2% về lượng và giảm 47,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

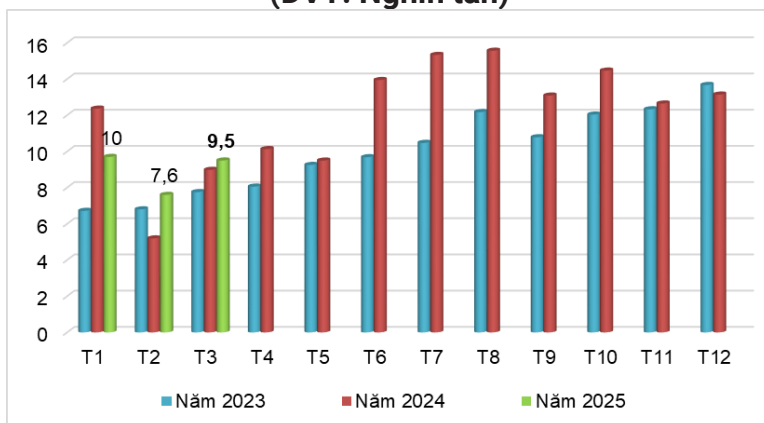
Chủng loại chè xuất khẩu chính của Trung Quốc là chè xanh (HS 090210, 090220) chiếm 86,49% tổng lượng chè xuất khẩu của Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2025, đạt 59,12 nghìn tấn, với trị giá 195,38 triệu USD, tăng 17,3% về lượng và tăng 8,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Bên cạnh đó, xuất khẩu chè đen (HS 090230, 090240) chiếm 9,89%, đạt 6,76 nghìn tấn, với trị giá 34,04 triệu USD, tăng 6% về lượng, nhưng giảm 17,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Trung Quốc xuất khẩu các chế phẩm chiết xuất từ tinh chất của chè (HS 210120) chiếm 3,62%, đạt 2,47 nghìn tấn, với trị giá 18,77 triệu USD, giảm 13% về lượng và giảm 27% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU CHÈ CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, trong tháng 3/2025, Việt Nam xuất khẩu được 9,54 nghìn tấn chè, với trị giá 14,75 triệu USD, tăng 24,6% về lượng và tăng 23,8% về trị giá so với tháng 02/2025; tăng 6,2% về lượng và tăng 4,6% về trị giá

so với tháng 3/2024. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu chè của Việt Nam đạt 26,88 nghìn tấn, trị giá 43,07 triệu USD, tăng 1,3% về lượng, nhưng giảm 0,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

**Lượng chè xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2023-2025**  
(ĐVT: Nghìn tấn)

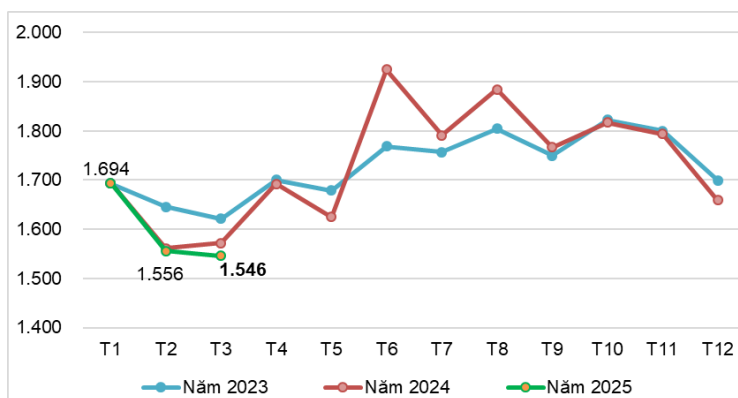


Nguồn: Cục Hải quan

Về giá xuất khẩu: Tháng 3/2025, giá bình quân xuất khẩu chè ở mức 1.546 USD/tấn, giảm 0,7% so với tháng 02/2025 và giảm 1,5% so với tháng 3/2024. Tính chung

3 tháng đầu năm 2025, giá bình quân chè xuất khẩu đạt 1.602 USD/tấn, giảm 1,5% so với cùng kỳ năm 2024.

**Giá bình quân xuất khẩu chè của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2023 - 2025**  
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam

Trong tháng 3/2025, Pa-ki-xtan là thị trường xuất khẩu chè lớn nhất của Việt Nam, chiếm 22,93% về lượng và chiếm 27,73% về trị giá trong tổng xuất khẩu chè của cả nước, đạt gần 2,19 nghìn tấn, trị giá 4,09 triệu USD, tăng 21,2% về lượng và tăng 25,9% về trị giá tháng 02/2025; tăng 69,6% về lượng và tăng 68% về trị giá so với tháng 3/2024. Giá bình quân xuất khẩu chè sang thị trường này ở mức 1.869 USD/tấn, tăng 3,8% so với tháng 02/2025, nhưng giảm 0,9% so với tháng 3/2024. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu chè sang thị trường Pa-ki-xtan đạt 7,4 nghìn tấn, trị giá 13,69 triệu USD, tăng 9,4% về lượng và tăng 2,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Trong tháng 3/2025, lượng chè xuất khẩu của Việt Nam sang một số thị trường đạt tăng trưởng cao so với tháng 3/2024, trong đó đáng chú ý như: Trung Quốc tăng 18,9%; Ma-lai-xi-a tăng 46,3%; I-rắc tăng 109,4%; Ả Rập Xê Út tăng 33%; Cơ-ghít-xtan tăng 700%...

Trong 3 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu chè sang một số thị trường đạt tăng trưởng tốt so với cùng kỳ năm 2024 như: Pa-ki-xtan, Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, I-rắc, Ấn Độ, Ả Rập Xê-út, Cơ-ghít-xtan, Phi-líp-pin...; Trong khi xuất khẩu sang một số thị trường lại giảm như: Đài Loan, Hoa Kỳ, Nga, Ba Lan...

### Thị trường xuất khẩu chè của Việt Nam trong tháng 3/2025 và 3 tháng đầu năm 2025

Thị trường	Tháng 3/2025		So với tháng 3/2024 (%)		3 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	3 tháng năm 2024	3 tháng năm 2025
<b>Tổng</b>	<b>9.545</b>	<b>14.753</b>	<b>6,2</b>	<b>4,6</b>	<b>26.883</b>	<b>43.070</b>	<b>1,3</b>	<b>-0,2</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Pa-ki-xtan	2.189	4.090	69,6	68	7.404	13.695	9,4	2,8	25,5	27,54
Trung Quốc	1.221	1.892	18,9	41,8	2.497	3.517	30,6	34,1	7,2	9,29
Đài Loan	863	1.462	-29,5	-26,3	2.509	4.142	-18,3	-14,2	11,56	9,33
In-đô-nê-xi-a	781	748	-3,3	-10,8	2.534	2.568	35,4	35	7,05	9,43
Ma-lai-xi-a	717	492	46,3	43,4	1.544	1.174	4,5	12,9	5,57	5,74
Hoa Kỳ	682	939	2,7	6,7	1.512	2.132	-19,9	-14,6	7,11	5,62
Nga	441	802	-29,8	-22,1	1.622	2.949	-2,2	11,8	6,25	6,03
I-rắc	423	659	109,4	93,2	976	1.511	118,8	122,2	1,68	3,63
Ấn Độ	368	526	-14	-10,3	786	1.066	47,2	41,6	2,01	2,92
Ả Rập Xê Út	238	581	33	27,7	704	1.886	48,2	56,1	1,79	2,62
Thị trường khác	1.622	2.564	-20,6	-33,9	4.795	8.429	-25,6	-27,8	24,28	17,84

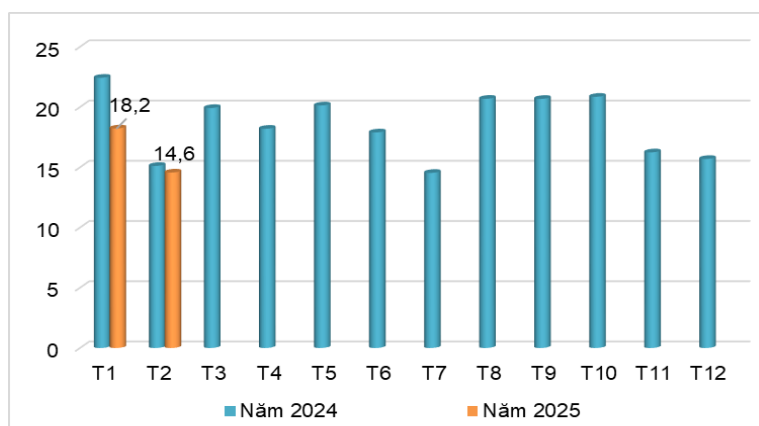
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU CHÈ CỦA PA-KI-XTAN VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Pa-ki-xtan là một trong những nước tiêu thụ chè lớn nhất thế giới, bình quân đầu người đạt khoảng 1,5 kg/năm. Quốc gia này phụ thuộc rất nhiều vào chè nhập khẩu, chủ yếu từ Kê-ni-a, Rơ-wan-đa, U-gan-da, Ma-la-uy, Việt Nam... Mặc dù có những nỗ lực phát triển ngành chè trong nước, như trồng chè ở khu vực Mansehra và Hazara thuộc Khyber Pakhtunkhwa, nhưng sản lượng hiện tại vẫn chưa đủ để đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong nước của Pa-ki-xtan.

Theo số liệu thống kê của Hiệp hội Chè Pa-ki-xtan, trong 2 tháng đầu năm 2025, Pa-ki-xtan nhập khẩu 32,78 nghìn tấn chè, trị giá 77,84 triệu USD, giảm 12,7% về lượng và giảm 11,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó, Kê-ni-a, Rơ-wan-đa, Ma-la-uy, Tan-za-ni-a và Việt Nam là các thị trường lớn nhất cung cấp chè cho Pa-ki-xtan. Lượng chè nhập khẩu của Pa-ki-xtan từ các thị trường này đều giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2024.

**Lượng chè nhập khẩu của Pa-ki-xtan theo tháng năm 2024 – 2025**  
(ĐVT: nghìn tấn)

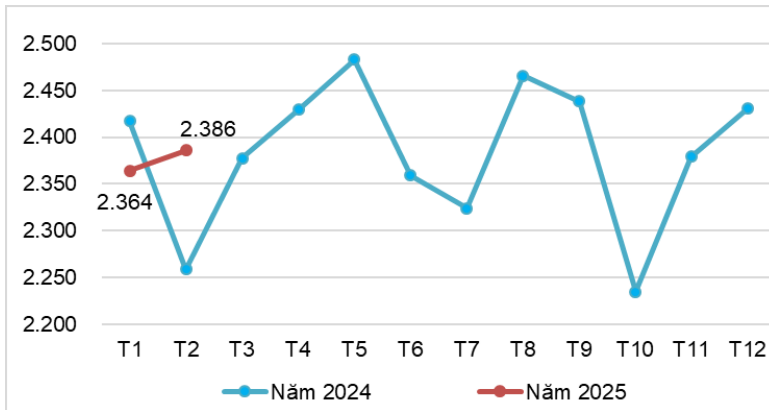


*Nguồn: Hiệp hội Chè Pa-ki-xtan*



**Về giá nhập khẩu:** Tháng 02/2025, giá bình quân chè nhập khẩu vào Pa-ki-xtan đạt mức 2.386 USD/tấn, tăng 0,9% so với tháng 01/2025 và tăng 5,6% so với tháng 2/2024. Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, giá bình quân chè nhập khẩu vào Pa-ki-xtan đạt 2.374 USD/tấn, tăng 0,9% so với cùng kỳ năm 2024.

## Giá bình quân nhập khẩu chè của Pa-ki-xtan qua các tháng năm 2024 - 2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Hiệp hội Chè Pa-ki-xtan

Trong 2 tháng đầu năm 2025, Kê-ni-a là thị trường cung cấp chè lớn nhất cho Pa-ki-xtan, đạt 30,06 nghìn tấn, trị giá 73,12 triệu USD, giảm 4,1% về lượng và giảm 6,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần chè của Kê-ni-a trong tổng lượng nhập khẩu chè vào Pa-ki-xtan chiếm 91,69%, cao hơn so với mức 83,5% của cùng kỳ năm 2024.

Trong 2 tháng đầu năm 2025, Việt Nam là thị trường cung cấp chè lớn thứ 6 cho Pa-ki-xtan, đạt 246 tấn, trị giá 402 nghìn USD, giảm 44% về lượng và giảm 35,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần chè của Việt Nam trong tổng lượng nhập khẩu chè vào Pa-ki-xtan chiếm 0,75%, thấp hơn so với mức 1,17% của cùng kỳ năm 2024.



**Về chủng loại:** Chè đen và chè xanh là các chủng loại mà Pa-ki-xtan nhập khẩu trong 2 tháng đầu năm 2025. Trong đó, nhập khẩu chè đen đạt 32,47 nghìn tấn, trị giá 77,27 triệu USD, giảm 12,7% về lượng và giảm 12% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Pa-ki-xtan nhập khẩu chè đen chủ yếu từ Kê-ni-a, Rơ-wan-đa, Ma-la-uy, U-gan-da và Tan-za-ni-a, lượng chè đen nhập khẩu của Pa-ki-xtan từ các thị trường này đều giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2024.

Trong 2 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu chè xanh của Pa-ki-xtan đạt 310 tấn, trị giá 562 nghìn USD, giảm 9,8% về lượng và giảm 3,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Pa-ki-xtan nhập khẩu chè xanh chủ yếu từ Việt Nam, Trung Quốc và In-đô-nê-xi-a. Lượng chè xanh Pa-ki-xtan nhập khẩu từ Trung Quốc tăng trong 2 tháng đầu năm 2025; trong khi nhập khẩu từ Việt Nam và In-đô-nê-xi-a giảm so với cùng kỳ năm 2024.

### Nguồn cung cấp chè cho thị trường Pa-ki-xtan trong 2 tháng đầu năm 2025

Thị trường	2 tháng đầu năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá BQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá BQ	2 tháng năm 2024	2 tháng năm 2025
<b>Chè đen</b>	<b>32.478</b>	<b>77.277</b>	<b>2.379</b>	<b>-12,7</b>	<b>-12,0</b>	<b>0,8</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Kê-ni-a	30.062	73.120	2.432	-4,1	-6,3	-2,3	84,28	92,56
Rơ-wan-đa	696	1.766	2.536	-54,2	-57,4	-7,1	4,08	2,14
Ma-la-uy	514	683	1.329	-40,8	-48,5	-13,0	2,33	1,58
U-gan-da	485	652	1.345	-70,4	-63,0	24,7	4,40	1,49
Tan-za-ni-a	414	591	1.427	-62,9	-60,3	7,0	3,00	1,28
Bu-run-đi	112	196	1.755	-57,0	-60,0	-7,2	0,70	0,34
In-đô-nê-xi-a	73	146	2.011	39,2	66,6	19,7	0,14	0,22
Việt Nam	55	55	1.002	-72,9	-75,9	-11,2	0,55	0,17
Ác-hen-ti-na	25	14	550				-	0,08
Băng-la-dét	25	23	900				-	0,08
Trung Quốc	15	18	1.200	-90,3	-87,3	31,1	0,42	0,05
UAE	1	13	13.491				-	0,00
<b>Chè xanh</b>	<b>310</b>	<b>562</b>	<b>1.811</b>	<b>-9,8</b>	<b>-3,5</b>	<b>7,0</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Việt Nam	190	346	1.819	-19,0	-12,6	7,9	68,38	61,43
Trung Quốc	98	174	1.787	12,5	25,9	11,9	25,22	31,48
In-đô-nê-xi-a	22	41	1.850	0	-14,0	-14,0	6,40	7,10
<b>Tổng</b>	<b>32.788</b>	<b>77.839</b>	<b>2.374</b>	<b>-12,7</b>	<b>-11,9</b>	<b>0,9</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

Nguồn: Hiệp hội Chè Pa-ki-xtan

# THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN

- ▶ Từ đầu tháng 4/2025 đến nay, giá sắn nguyên liệu và giá sắn lát xuất khẩu của Thái Lan ổn định so với cuối tháng trước; trong khi giá tinh bột sắn nội địa và giá tinh bột sắn xuất khẩu tại Thái Lan giảm.
- ▶ Trong 2 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu sắn lát và tinh bột sắn của Thái Lan đều có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm 2024. Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu sắn lát và tinh bột sắn lớn nhất của Thái Lan.
- ▶ 3 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam đạt 1,21 triệu tấn, trị giá 372,88 triệu USD, tăng 28,4% về lượng, nhưng giảm 13,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, do giá xuất khẩu giảm mạnh.
- ▶ Nhập khẩu sắn lát và tinh bột sắn của Trung Quốc đều tăng ở mức 2 con số trong 2 tháng đầu năm 2025. Thị phần tinh bột sắn của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng; trong khi thị phần sắn lát giảm so với cùng kỳ năm 2024.



## THỊ TRƯỜNG THẾ GIỚI

**Thái Lan:** Từ đầu tháng 4/2025 đến nay, giá sắn nguyên liệu và giá sắn lát xuất khẩu của Thái Lan ổn định so với cuối tháng trước; trong khi giá tinh bột sắn nội địa và giá tinh bột sắn xuất khẩu tại Thái Lan giảm.

Hiệp hội tinh bột sắn Thái Lan thông báo điều chỉnh giá sắn xuất khẩu tinh bột sắn

xuống mức 415 USD/tấn, giảm 10 USD/tấn; Trong khi giá tinh bột sắn nội địa cũng được điều chỉnh xuống mức 13,35 Baht/kg, giảm 0,4 Baht/kg so với cuối tháng 3/2025.

Trong khi đó, Hiệp hội thương mại khoai mì Thái Lan thông báo giá sắn nguyên liệu được giữ ở mức 1,7-2,25 Baht/kg; Giá sắn

xuất khẩu sản lát được giữ ổn định ở mức 180-190 USD/tấn FOB-Băng Cốc.

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, trong 2 tháng đầu năm 2025, Thái Lan xuất khẩu được 423,73 nghìn tấn sản lát (mã HS 07141011), trị giá 2,63 tỷ Baht (tương đương 78,4 triệu USD), tăng 42,9% về lượng, nhưng giảm 0,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024 do giá xuất khẩu sản lát giảm mạnh. Trong đó, sản lát được xuất khẩu sang Trung Quốc là chủ yếu. (Tỷ giá 1 Baht = 0,02985 USD).

Trong 2 tháng đầu năm 2025, Thái Lan xuất khẩu được 601,5 nghìn tấn tinh bột sắn (mã HS 11081400), trị giá 8,17 tỷ Baht (tương đương 243,78 triệu USD), tăng 5,2% về lượng, nhưng giảm 26,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Tinh bột sắn của Thái Lan được xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường: Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a, Đài Loan, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Phi-líp-pin... Xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan sang Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Hoa Kỳ tăng mạnh; trong khi xuất khẩu sang các thị trường:

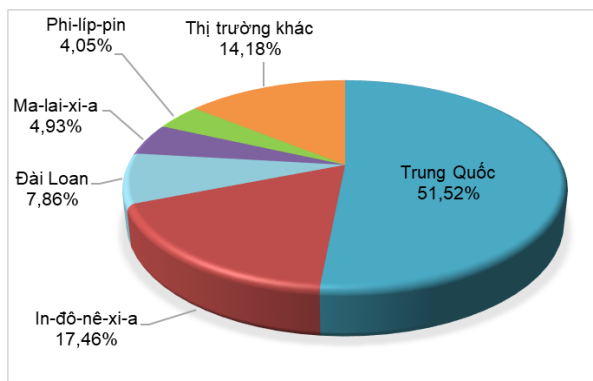
In-đô-nê-xi-a, Đài Loan, Nhật Bản, Phi-líp-pin giảm so với cùng kỳ năm 2024.

Trong 2 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu tinh bột sắn sang Trung Quốc chiếm 54,56% về lượng và chiếm 52,35% về trị giá trong tổng xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan, với 328,15 nghìn tấn, trị giá 4,27 tỷ Baht (tương đương 127,62 triệu USD), tăng 11,4% về lượng, nhưng giảm 24,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Tiếp đến là xuất khẩu sang thị trường In-đô-nê-xi-a chiếm 15,05%, đạt 90,55 nghìn tấn, giảm 9,3%. Xuất khẩu tới thị trường Đài Loan đứng ở vị trí thứ 3, chiếm 6,56% tổng lượng tinh bột sắn xuất khẩu của Thái Lan, đạt 39,45 nghìn tấn, giảm 12,2% so với cùng kỳ năm 2024.

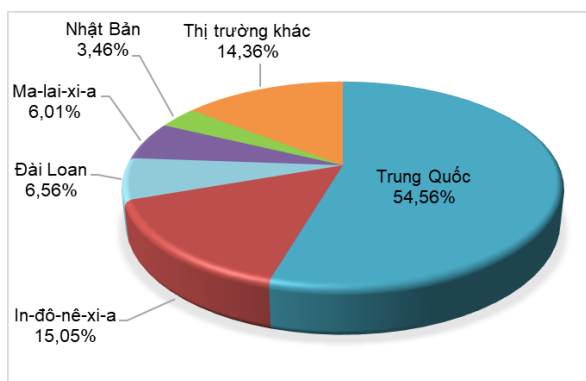
Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan trong 2 tháng đầu năm 2025 có sự thay đổi khi tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường: Trung Quốc, Ma-lai-xi-a, Nhật Bản tăng; Trong khi tỷ trọng xuất khẩu sang các thị trường: In-đô-nê-xi-a, Đài Loan, Phi-líp-pin giảm.

### Cơ cấu thị trường xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan (Tỷ trọng % tính theo lượng)

2 tháng đầu năm 2024



2 tháng đầu năm 2025



Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

## THỊ TRƯỜNG TRONG NƯỚC

Theo Hiệp hội Sản Việt Nam, nhiều nhà máy khu vực Tây Ninh và Bắc miền Trung trở ra phía Bắc bắt đầu chuẩn bị nghỉ vụ, do gần hết nguyên liệu và chất lượng củ sắn tươi giảm mạnh độ bột tại thời điểm cuối vụ. Sản lượng tinh bột sắn vụ 2024/25 ước đạt bằng 75% so với vụ 2023/24.

Giá sắn lát hiện ổn định khi nguồn cung mặt hàng này giảm dần về cuối vụ. Các nhà máy thức ăn chăn nuôi tiếp tục tăng thu mua sắn lát trộn vào sản phẩm thức ăn chăn nuôi, khi nguồn cung bã sắn sấy giảm dần, do nhiều nhà máy sản xuất tinh bột sắn nghỉ vụ. Mặc dù mức thuế nhập khẩu ngô hạt vào Việt Nam được giảm từ 2% xuống 0% áp dụng từ ngày 31/3/2025, nhưng giá sắn lát hiện nay vẫn cạnh tranh so với giá ngô trong công thức phối trộn sản phẩm thức ăn chăn nuôi. Giá sắn lát hiện nay đang ở điểm đáy, là cơ hội tốt để thương nhân trữ hàng. Dự kiến, mùa vụ thu mua sắn lát 2024/25 sẽ kéo dài khoảng một tháng nữa. Khách hàng Trung Quốc đã tăng tần suất hỏi hàng và sản lượng sắn lát nhập khẩu về Trung Quốc đã tăng hơn so với cùng kỳ năm 2024, tuy nhiên trị giá giảm do giá sắn lát vụ 2024/25 giảm mạnh.

Hiện giá sắn tươi tại các vùng ổn định so với cuối tháng trước. Tại các tỉnh miền Bắc, giá thu mua sắn tươi hiện dao động ở mức 1.350-1.650 đồng/kg. Trong khi đó, tại các tỉnh miền Trung, giá sắn tươi được thu mua ở mức 1.450-1.950 đồng/kg. Giá sắn tươi thu mua tại Kon Tum dao động ở mức

1.400-1.600 đồng/kg, ổn định so với cuối tháng trước. Đây là mức giá thấp nhất trong 10 năm trở lại đây.

Giá xuất khẩu sắn lát cũng ổn định so với cuối tháng trước. Hiện giá xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc dao động ở mức 195 USD/tấn FOB Quy Nhơn; trong khi giá xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc khoảng 260 USD/tấn FOB Quy Nhơn, ổn định so với cuối tháng trước.

Giá tinh bột sắn xuất khẩu cũng không có biến động so với cuối tháng trước. Hiện các nhà máy Việt Nam đang chào bán tinh bột sắn với mức giá trong khoảng 375-385 USD/tấn FOB cảng thành phố Hồ Chí Minh. Giá tinh bột sắn giao tại Móng Cái và Lạng Sơn dao động ở mức 2.700-2.820 CNY/tấn, ổn định so với cuối tháng trước. Nhu cầu mua mới tinh bột sắn của Trung Quốc qua biên mậu chậm, trong khi đồng Nhân dân tệ có xu hướng mất giá nên các nhà nhập khẩu mua thận trọng hơn.

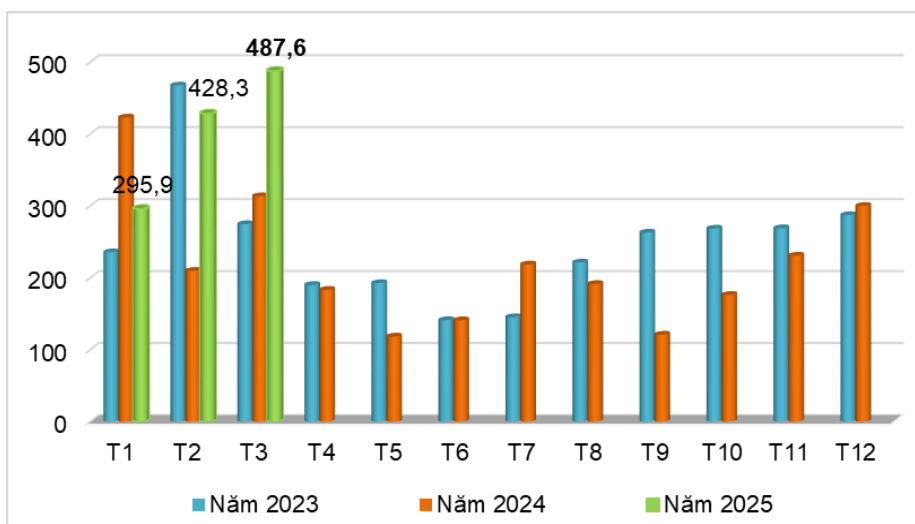


## XUẤT KHẨU SẴN VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ SẴN CỦA VIỆT NAM

Xuất khẩu sẵn và các sản phẩm từ sẵn tiếp tục xu hướng tăng trong tháng 3/2025. Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, tháng 3/2025, Việt Nam xuất khẩu được 487,67 nghìn tấn sẵn và các sản phẩm từ sẵn, với trị giá 139,19 triệu USD, tăng 13,8% về lượng và tăng 3,5% về trị giá so với tháng 02/2025; So với tháng 3/2024

tăng 55,6% về lượng, nhưng giảm 1,4% về trị giá. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu sẵn và các sản phẩm từ sẵn đạt 1,21 triệu tấn, trị giá 372,88 triệu USD, tăng 28,4% về lượng, nhưng giảm 13,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, do giá xuất khẩu giảm mạnh.

**Lượng sẵn và các sản phẩm từ sẵn xuất khẩu của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2023-2025 (ĐVT: Nghìn tấn)**



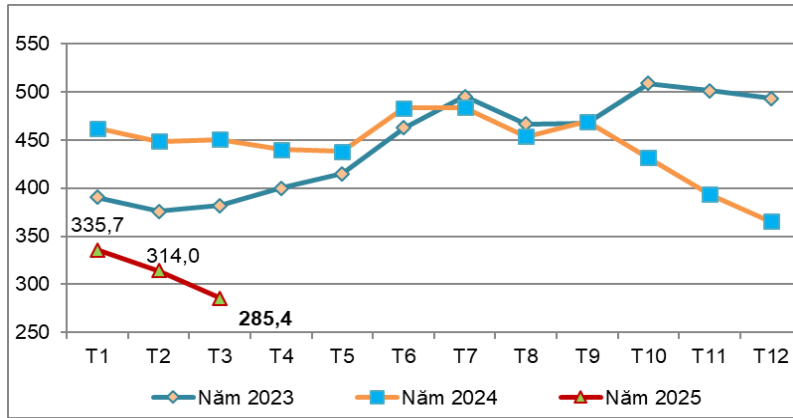
*Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam*

Tính riêng mặt hàng sẵn, tháng 3/2025, xuất khẩu sẵn đạt 201,61 nghìn tấn, trị giá 38,17 triệu USD, tăng 63,9% về lượng và tăng 61,5% về trị giá so với tháng 02/2025; tăng 132% về lượng và tăng 71,1% về trị giá so với tháng 3/2024. Giá bình quân xuất khẩu sẵn ở mức 189,3 USD/tấn, giảm 1,4% so với tháng 02/2025 và giảm 26,2% so với tháng 3/2024. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu sẵn đạt 376,16 nghìn tấn, trị giá 72,01 triệu USD, tăng 71,5% về lượng và tăng 28,9% về trị giá so với cùng kỳ

năm 2024.

*Về giá xuất khẩu:* Giá bình quân xuất khẩu sẵn và các sản phẩm từ sẵn liên tục giảm mạnh. Tháng 3/2025, giá bình quân xuất khẩu sẵn và các sản phẩm từ sẵn ở mức 285,4 USD/tấn, giảm 9,1% so với tháng 02/2025 và giảm 36,7% so với tháng 3/2024. Lũy kế 3 tháng đầu năm 2025, giá bình quân xuất khẩu sẵn và các sản phẩm từ sẵn đạt mức 307,8 USD/tấn, giảm 32,4% so với cùng kỳ năm 2024.

## Giá bình quân xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn của Việt Nam qua các năm 2023 - 2025 (ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam

Trong tháng 3/2025, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn lớn nhất của Việt Nam, chiếm 95,5% tổng lượng sắn xuất khẩu của cả nước, đạt 465,74 nghìn tấn, trị giá 129,85 triệu USD, tăng 13,2% về lượng và tăng 2,2% về trị giá so với tháng 02/2025; So với tháng 3/2024 tăng 56,2% về lượng, nhưng giảm 2,2% về trị giá. Giá bình quân xuất khẩu sắn và các sản phẩm từ sắn sang Trung Quốc ở mức 278,8 USD/tấn, giảm 9,7% so với tháng 02/2025 và giảm 37,4% so với tháng 3/2024. Lũy

kế 3 tháng đầu năm 2025, Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc 1,15 triệu tấn sắn và các sản phẩm từ sắn, với trị giá 349,48 triệu USD, tăng 30,3% về lượng, nhưng giảm 12,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Ngoài Trung Quốc, một số thị trường khác như Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Nhật Bản, Pa-ki-xtan cũng tăng nhập khẩu sắn từ Việt Nam trong tháng 3/2025. Đáng chú ý, xuất khẩu sắn sang Ma-lai-xi-a tiếp tục mạnh, tăng tới 139,9% về lượng và tăng 63,5% về trị giá so với tháng 3/2024, cho thấy nhu cầu của thị trường này đang có xu hướng tăng. Trong khi, xuất khẩu sang thị trường Đài Loan và Hàn Quốc lại giảm mạnh.



Trong 3 tháng đầu năm 2025, lượng sắn và các sản phẩm từ sắn xuất khẩu sang các thị trường lớn tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2024 như: Trung Quốc tăng 30,3%; Ma-lai-xi-a tăng 138,6%; Phi-líp-pin tăng 31,5%; Nhật Bản tăng 466,5%...; Trong khi xuất khẩu sang thị trường Đài Loan, Hàn Quốc tiếp tục giảm.

**Thị trường xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam trong tháng 3/2025  
và 3 tháng đầu năm 2025**

Thị trường	Tháng 3/2025		So với tháng 3/2024 (%)		3 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)		Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	3 tháng năm 2024	3 tháng năm 2025
<b>Tổng</b>	<b>487.674</b>	<b>139.193</b>	<b>55,6</b>	<b>-1,4</b>	<b>1.211.446</b>	<b>372.883</b>	<b>28,4</b>	<b>-13,2</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Trung Quốc	465.745	129.856	56,2	-2,2	1.158.328	349.486	30,3	-12,5	94,24	95,62
Đài Loan	5.303	1.972	-11,7	-41,3	12.878	4.850	-18	-44,1	1,66	1,06
Ma-lai-xi-a	4.519	1.664	139,9	63,5	9.883	3.775	138,6	70,2	0,44	0,82
Phi-líp-pin	3.759	1.410	50,1	7,3	8.043	3.080	31,5	-2,4	0,65	0,66
Hàn Quốc	394	162	-72,2	-65,9	559	244	-61,7	-51,4	0,15	0,05
Nhật Bản	260	101			2.283	832	466,5	337,1	0,04	0,19
Pa-ki-xtan	85	50			119	74				0,01
Thị trường khác	7.609	3.978	125,8	73,5	19.353	10.542	-27	-32,1	2,81	1,6

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam*



## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU SẢN VÀ TINH BỘT SẢN CỦA TRUNG QUỐC VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Trong 2 tháng đầu năm 2025, lượng sản lát và tinh bột sản nhập khẩu vào Trung Quốc đều tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2024, qua đó cho thấy, nhu cầu tại Trung Quốc đang có dấu hiệu phục hồi.

**+ Sản lát:** Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan Trung Quốc, trong 2 tháng đầu năm 2025, Trung Quốc nhập khẩu 489,69 nghìn tấn sản lát, với trị giá 95,36 triệu USD, tăng 31,7% về lượng, nhưng giảm 4,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thái Lan, Việt Nam, Lào và Căm-pu-chia là 4 thị trường cung cấp sản lát cho Trung Quốc. Lượng sản lát nhập khẩu của Trung Quốc từ Thái Lan tăng mạnh; trong khi nhập khẩu từ Việt Nam, Lào và Căm-pu-chia lại sụt giảm so với cùng kỳ năm 2024.

Thái Lan là thị trường lớn nhất cung cấp sản lát cho Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2025, đạt 393,26 nghìn tấn, trị giá 76,04 triệu USD, tăng 47,7% về lượng và tăng 6,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần sản lát của Thái Lan chiếm 80,31% trong tổng lượng nhập khẩu sản lát của Trung Quốc, cao hơn nhiều so với mức 71,6% của 2 tháng đầu năm 2024.

Trong 2 tháng đầu năm 2025, Việt Nam là thị trường cung cấp sản lát lớn thứ hai cho Trung Quốc, với 94,61 nghìn tấn, với trị giá 18,91 triệu USD, giảm 6,6% về lượng và giảm 29% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần sản lát của Việt Nam chiếm 19,32% trong tổng lượng nhập khẩu sản

lát của Trung Quốc, thấp hơn so với mức 27,25% của 2 tháng đầu năm 2024.

**+ Tinh bột sản:** Trong 2 tháng đầu năm 2025, Trung Quốc nhập khẩu 860,24 nghìn tấn tinh bột sản (mã HS 11081400), trị giá 329,2 triệu USD, tăng 47,2% về lượng và tăng 6,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, chủ yếu nhập khẩu từ Việt Nam, Thái Lan, Lào, Căm-pu-chia và In-đô-nê-xi-a.

Trong đó, Việt Nam vượt Thái Lan trở thành thị trường lớn nhất cung cấp tinh bột sản cho Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2025, với 417,1 nghìn tấn, trị giá 153,76 triệu USD, tăng 55,7% về lượng và tăng 11,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần tinh bột sản của Việt Nam chiếm 48,49% trong tổng lượng tinh bột sản nhập khẩu của Trung Quốc, cao hơn so với mức 45,85% của 2 tháng đầu năm 2024.

Thái Lan là thị trường lớn thứ hai cung cấp tinh bột sản cho Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2025. Trung Quốc nhập khẩu tinh bột sản từ Thái Lan trong 2 tháng đầu năm 2025 đạt 305,96 nghìn tấn, trị giá 125,91 triệu USD, tăng 57,6% về lượng và tăng 16,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị phần tinh bột sản của Thái Lan trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc chiếm 35,57%, cao hơn so với mức 33,2% của 2 tháng đầu năm 2024.

Trong 2 tháng đầu năm 2025, Trung Quốc cũng đẩy mạnh nhập khẩu tinh bột

sản từ Lào và Căm-pu-chia; trong khi giảm nhập khẩu từ In-đô-nê-xi-a. Thị phần tinh bột sản của Lào, Căm-pu-chia, In-đô-nê-xi-a trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc đều giảm so với cùng kỳ năm 2024.

**Thị trường cung cấp sản lát và tinh bột sản cho Trung Quốc  
trong 2 tháng đầu năm 2025**

Mặt hàng - Thị trường	2 tháng đầu năm 2025			So với cùng kỳ năm 2024 (%)			Tỷ trọng tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá BQ (USD/ tấn)	Lượng	Trị giá	Giá BQ	2 tháng năm 2024	2 tháng năm 2025
<b>Sản lát (HS 07141020)</b>	<b>489.696</b>	<b>95.365</b>	<b>194,7</b>	<b>31,7</b>	<b>-4,1</b>	<b>-27,2</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Thái Lan	393.259	76.045	193,4	47,7	6,1	-28,1	71,6	80,31
Việt Nam	94.609	18.915	199,9	-6,6	-29	-23,9	27,25	19,32
Lào	1.508	325	215,6	-56,3	-64,4	-18,4	0,93	0,31
Căm-pu-chia	320	80	249,6	-60,8	-63,6	-7	0,22	0,07
<b>Tinh bột sản (HS 110814)</b>	<b>860.247</b>	<b>329.200</b>	<b>382,7</b>	<b>47,2</b>	<b>6,4</b>	<b>-27,7</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
Việt Nam	417.102	153.766	368,7	55,7	11,5	-28,4	45,84	48,49
Thái Lan	305.966	125.914	411,5	57,6	16,1	-26,4	33,2	35,57
Lào	120.142	43.360	360,9	17	-17,6	-29,6	17,56	13,97
Căm-pu-chia	17.011	6.139	360,9	34,2	-4,2	-28,6	2,17	1,98
In-đô-nê-xi-a	26	17	670	-99,6	-99,5	27,4	1,23	0
<b>Tổng</b>	<b>1.349.943</b>	<b>424.565</b>	<b>314,5</b>	<b>41,1</b>	<b>3,9</b>	<b>-26,4</b>	<b>100</b>	<b>100</b>

*Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan Trung Quốc*



# THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- ▶ 2 tháng đầu năm 2025, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Thổ Nhĩ Kỳ đạt 318,2 triệu USD, giảm 2,6% so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Do đồng Rúp mạnh, thuế nhập khẩu thấp và nhu cầu ở châu Âu giảm, nên khoảng 430 triệu USD sản phẩm nội thất của châu Âu dự kiến sẽ thâm nhập vào Nga trong năm 2025.
- ▶ 3 tháng đầu năm 2025, trị giá xuất khẩu đồ nội thất văn phòng của Việt Nam ước đạt 78,5 triệu USD, tăng 21,7% so với cùng kỳ năm 2024.
- ▶ Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng trị giá nhập khẩu của EU từ các thị trường ngoài khối tăng.

## THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ THẾ GIỚI

**Thổ Nhĩ Kỳ:** Theo số liệu thống kê từ Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong tháng 2/2025, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Thổ Nhĩ Kỳ đạt 161,3 triệu USD, giảm 5,8% so với tháng 2/2024. Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, trị giá xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Thổ Nhĩ Kỳ đạt 318,2 triệu USD, giảm 2,6% so với cùng kỳ năm 2024.

Thổ Nhĩ Kỳ xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ nhiều nhất tới thị trường I-rắc, đạt 82,9 triệu USD, tăng 7,4% so với cùng kỳ năm 2024; tiếp theo là xuất khẩu tới thị trường Li-bi đạt 20,6 triệu USD, tăng 23%; Đức đạt 17,7 triệu USD, giảm 10,8%; Pháp đạt 16,3 triệu USD, giảm 1,5%...

**Nga:** Dẫn nguồn interiordaily.com, do đồng Rúp mạnh, thuế nhập khẩu thấp và nhu cầu giảm ở châu Âu, nên khoảng 430 triệu USD sản phẩm nội thất của châu Âu dự kiến sẽ thâm nhập vào Nga trong năm 2025. Do đó, Hiệp hội đồ nội thất Nga (FER)

đã kêu gọi Tổng thống Nga tăng thuế nhập khẩu để bảo vệ các nhà sản xuất trong nước, cảnh báo rằng các chính sách hiện tại đang làm suy yếu ngành công nghiệp đồ nội thất của Nga.

Đồng Rúp tăng giá 15% so với đồng Eur trong quý đầu tiên của năm 2025, hỗ trợ giảm chi phí nhập khẩu của châu Âu đối với người tiêu dùng Nga. Bên cạnh đó, các nhà sản xuất Nga đang phải đối mặt với chi phí tăng đối với các vật liệu như ván ép, ván MDF và ván dăm, dự kiến sẽ tăng hơn 15%, vượt xa mức lạm phát lần đầu tiên sau nhiều năm.

Hiện tại, đồ nội thất nhập khẩu từ châu Âu vào Nga chỉ phải chịu mức thuế 9–12%, mặc dù các quốc gia châu Âu áp dụng lệnh trừng phạt 30–60% đối với hàng hóa của Nga. FER cho rằng sự mất cân bằng này đang gây tổn hại cho các nhà sản xuất của Nga, đặc biệt là khi các công ty châu Âu được hưởng lợi từ các khoản trợ cấp và

ưu đãi thuế nên giá thành thấp so với sản phẩm tại Nga.

Italia và Đức là 2 thị trường dẫn đầu trong khu vực châu Âu gia tăng xuất khẩu sang Nga, với khối lượng trở lại gần mức trước đại dịch Covid và trước chiến tranh. Nhu cầu đồ nội thất của châu Âu đã giảm từ 48,5 tỷ Eur trong năm 2021 xuống còn 38 tỷ Eur trong năm 2024, đã thúc đẩy các nhà sản xuất châu Âu tìm kiếm các thị trường

thay thế như Nga.

Trong khi đó, sản lượng đồ nội thất trong nước của Nga đã giảm 2%, các công ty đang phải đối mặt với chi phí và cạnh tranh tăng. Theo đó, Hiệp hội đồ nội thất Nga (FER) đang kêu gọi các nhà hoạch định chính sách áp dụng các chiến lược bảo hộ, như những chiến lược đang được xem xét ở Hoa Kỳ, để đảm bảo khả năng tồn tại lâu dài đối với ngành đồ nội thất của Nga.

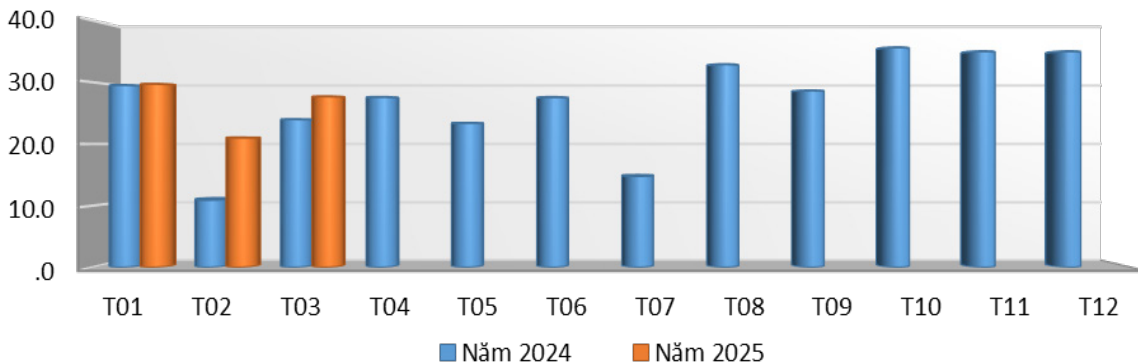


## TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU ĐỒ NỘI THẤT VĂN PHÒNG CỦA VIỆT NAM

Theo ước tính, trị giá xuất khẩu đồ nội thất văn phòng của Việt Nam trong tháng 3/2025 đạt 27,7 triệu USD, tăng 31,7% so với tháng 02/2025 và tăng 15,4% so với tháng

3/2024. Tính chung 3 tháng đầu năm 2025, trị giá xuất khẩu đồ nội thất văn phòng ước đạt 78,5 triệu USD, tăng 21,7% so với cùng kỳ năm 2024.

**Xuất khẩu đồ nội thất văn phòng qua các tháng năm 2024 - 2025**  
(ĐVT: Triệu USD)



Nguồn: Thống kê từ số liệu của Cục Hải quan và số liệu ước tính tháng 3/2025

Đồ nội thất văn phòng của Việt Nam được xuất khẩu đến nhiều thị trường trên thế giới trong 2 tháng đầu năm 2025, trong đó một số thị trường chiếm tỷ trọng lớn và có vai trò quan trọng, cụ thể:

Dẫn đầu là thị trường Hoa Kỳ, trị giá xuất khẩu đồ nội thất văn phòng tới Hoa Kỳ chiếm 72,2% tổng kim ngạch xuất khẩu trong 2 tháng đầu năm 2025, đạt 36,6 triệu USD, tăng 40,9% so với cùng kỳ năm 2024.

Tiếp theo là xuất khẩu tới thị trường Nhật Bản đạt 4,8 triệu USD, giảm 25% so với cùng kỳ năm 2024. Mặc dù kim ngạch xuất khẩu sang Nhật Bản giảm, nhưng đây là một thị trường quan trọng có nhu cầu cao về sản phẩm chất lượng cao và thiết kế tinh tế, đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển của ngành.

Các thị trường xuất khẩu đồ nội thất văn phòng lớn tiếp theo gồm: Anh đạt 3,5 triệu

USD, tăng 40,6%; Ca-na-đa đạt 1,3 triệu USD, tăng 50%; Các thị trường tại EU như Hà Lan, Pháp, và Ai Len...

Hoa Kỳ luôn là thị trường xuất khẩu chủ lực đối với đồ nội thất văn phòng, nhưng với nguy cơ có thể bị áp thuế đối ứng cao, vì vậy trong thời gian tạm hoãn thuế 90 ngày, các doanh nghiệp cần tìm kiếm và mở rộng sang các thị trường khác ngoài Hoa Kỳ để giảm sự phụ thuộc. Các doanh nghiệp cần chú trọng cải thiện chất lượng sản phẩm, thiết kế và dịch vụ để cạnh tranh hiệu quả hơn trên thị trường quốc tế; Đảm bảo tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về nguồn gốc gỗ và các tiêu chuẩn quốc tế khác để tránh các rủi ro pháp lý; Theo dõi sát sao các diễn biến trong quan hệ thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ và các chính sách liên quan để có những điều chỉnh kịp thời; Đầu tư vào công nghệ để nâng cao hiệu quả sản xuất và quản lý chuỗi cung ứng.

## Đồ nội thất văn phòng xuất khẩu tới các thị trường chính trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2025

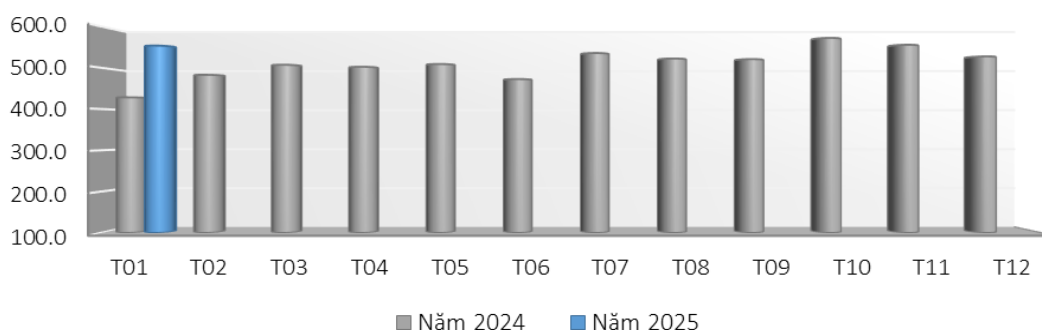
Thị trường	Tháng 2/2025 (Nghìn USD)	So với tháng 2/2024 (%)	2 tháng năm 2025 (Nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
					2 tháng năm 2025	2 tháng năm 2024
<b>Tổng</b>	<b>21.036</b>	<b>92,1</b>	<b>50.766</b>	<b>25,4</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Hoa Kỳ	15.027	109,1	36.630	40,9	72,2	64,2
Nhật Bản	2.186	20,2	4.848	-25,0	9,5	16,0
Anh	1.480	87,3	3.474	40,6	6,8	6,1
Ca-na-đa	560	217,8	1.304	50,0	2,6	2,1
Hàn Quốc	388	45,1	913	13,7	1,8	2,0
Trung Quốc	213	369,4	648	-49,4	1,3	3,2
Hà Lan	154		391	362,0	0,8	0,2
Đài Loan	55	120,5	362	-20,4	0,7	1,1
Pháp	140	132,1	320	12,6	0,6	0,7
Mê-hi-cô	123	2473,8	243	221,6	0,5	0,2
Thị trường khác	711	22,4	1.633	-3,8	3,2	4,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan

## DUNG LƯỢNG THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU ĐỒ NỘI THẤT BẰNG GỖ CỦA EU TỪ CÁC THỊ TRƯỜNG NGOÀI KHỐI VÀ THỊ PHẦN CỦA VIỆT NAM

Theo số liệu của Cơ quan Thống kê châu Âu (Eurostat), trong năm 2024 nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU từ các thị trường ngoài khối đạt 6,1 tỷ Eur (tương đương 7 tỷ USD), tăng 17,3% so với năm 2023. Tháng 01/2025, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU từ các thị trường ngoài khối đạt 553,4 triệu Eur (tương đương 630,8 triệu USD), tăng 29,2% so với cùng kỳ năm 2024.

### EU nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường ngoài khối qua các tháng năm 2024 – 2025 (ĐVT: Triệu Eur)



Nguồn: Eurostat

Về thị trường: Năm 2024, EU tăng mạnh nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường ngoài khối, trong đó Trung Quốc là thị trường cung cấp lớn nhất, đạt 3,05 tỷ Eur (tương đương 3,5 tỷ USD), tăng 38,1% so với năm 2023. Tháng 01/2025, Trung Quốc tiếp tục duy trì là thị trường cung cấp ngoài khối số 1 cho EU, đạt 286,8 triệu Eur (tương đương 326,9 triệu USD), tăng 53,8% so với tháng 01/2024, chiếm 51,8% tổng trị giá nhập khẩu của EU từ các thị trường ngoài khối.

Tiếp theo là nhập khẩu từ thị trường Thổ Nhĩ Kỳ đạt 537,3 triệu Eur (tương đương 612,5 triệu USD) trong năm 2024, tăng 2,7% so với năm 2023. Tháng 01/2025, trị giá nhập khẩu từ Thổ Nhĩ Kỳ đạt 44,7 triệu Eur (tương đương 50,9 triệu USD), tăng 0,8%.

Việt Nam là thị trường cung cấp lớn thứ ba đồ nội thất bằng gỗ cho EU, đạt 448,4 triệu Eur (tương đương 511 triệu USD), tăng 8,5% so với năm 2023. Tháng 01/2025, trị giá nhập khẩu từ Việt Nam đạt 56,2 triệu Eur (tương đương 64 triệu USD), tăng 38% so với tháng 01/2024, chiếm 10,2% tổng

trị giá nhập khẩu của EU từ các thị trường ngoài khối.

EU là thị trường quan trọng đối với ngành gỗ Việt Nam. EU là thị trường xuất khẩu sản phẩm gỗ lớn thứ hai của Việt Nam, tuy nhiên, tỷ trọng đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm 10,2% trong tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU từ các thị trường ngoài khối. Dư địa thị trường còn lớn là cơ hội để các doanh nghiệp ngành gỗ mở rộng thị phần tại EU trong thời gian tới. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) mang lại lợi thế về thuế quan, tạo điều kiện thuận lợi cho việc xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang EU. Mặc dù vậy, các doanh nghiệp Việt Nam cần phải đáp ứng các quy định khắt khe về chất lượng và nguồn gốc gỗ, đặc biệt là Quy định về chống mất rừng (EUDR). Các doanh nghiệp gỗ của Việt Nam cần có chiến lược hiệu quả để vượt qua những thách thức này, bao gồm cải thiện chuỗi cung ứng, nâng cao chất lượng sản phẩm và chủ động thích ứng với các quy định quốc tế.

### Thị trường ngoài khối cung cấp đồ nội thất bằng gỗ cho EU năm 2024 và tháng 01/2025

Thị trường	Năm 2024		So với năm 2023 (%)	Tháng 01/2025		So với tháng 1/2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
	Nghìn Eur	Nghìn USD		Nghìn Eur	Nghìn USD		Tháng 1/2025	Tháng 1/2024
<b>Tổng</b>	<b>6.136.383</b>	<b>6.995.477</b>	<b>17,3</b>	<b>553.362</b>	<b>630.833</b>	<b>29,2</b>	<b>100,0</b>	<b>100,0</b>
Trung Quốc	3.053.784	3.481.313	38,1	286.782	326.932	53,8	51,8	43,5
Thổ Nhĩ Kỳ	537.285	612.504	2,7	44.661	50.914	0,8	8,1	10,3
Việt Nam	448.361	511.131	8,5	56.169	64.033	38,0	10,2	9,5
U-crai-na	340.885	388.609	16,7	30.908	35.235	-1,9	5,6	7,4
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-na	236.908	270.075	-10,4	19.833	22.610	-7,4	3,6	5,0

Thị trường	Năm 2024		So với năm 2023 (%)	Tháng 01/2025		So với tháng 1/2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
	Nghìn Eur	Nghìn USD		Nghìn Eur	Nghìn USD		Tháng 1/2025	Tháng 1/2024
Xéc-bi-a	226.788	258.538	8,3	18.428	21.008	12,6	3,3	3,8
In-đô-nê-xi-a	291.858	332.718	-5,9	26.641	30.371	73,1	4,8	3,6
Anh	208.131	237.270	-6,4	14.124	16.101	-6,3	2,6	3,5
Ấn Độ	244.929	279.219	15,9	16.861	19.221	41,3	3,0	2,8
Thụy Sĩ	93.452	106.535	-7,7	6.216	7.087	-26,5	1,1	2,0
Thị trường khác	454.003	517.563	-4,0	32.737	37.320	-10,6	5,9	8,5

Nguồn: Eurostat - Tỷ giá 1 Eur = 1,14 USD

Về mặt hàng: EU tăng nhập khẩu hầu hết các mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường ngoài khối trong tháng 01/2025, trừ đồ nội thất văn phòng. Dẫn đầu về trị giá nhập khẩu là đồ nội thất phòng khách và phòng ăn đạt 243,2 triệu Eur (tương đương 277,3 triệu USD), tăng 30,6% so với tháng 01/2024; tiếp theo là ghế khung gỗ đạt

194,4 triệu Eur (tương đương 221,6 triệu USD), tăng 39,4%; đồ nội thất phòng ngủ đạt 91,2 triệu Eur (tương đương 104 triệu USD), tăng 15,5%... Trong cơ cấu mặt hàng đồ nội thất EU nhập khẩu từ các thị trường ngoài khối, trị giá nhập khẩu các mặt hàng từ Việt Nam chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ, vì vậy cơ hội để mở rộng thị phần còn nhiều tiềm năng.

### EU nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ các thị trường ngoài khối tháng 01/2025

Thị trường	Tháng 01/2025		So với tháng 01/2024 (%)	Tỷ trọng nhập khẩu từ Việt Nam (%)	
	Nghìn Eur	Nghìn USD		Tháng 01/2025	Tháng 01/2024
<b>Tổng</b>	<b>553.362</b>	<b>630.833</b>	<b>29,2</b>	<b>10,2</b>	<b>9,5</b>
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn (HS 940360)	243.202	277.250	30,6	8,8	9,4
Ghế khung gỗ (HS 940161 + 940169)	194.359	221.569	39,4	15,8	12,4
Đồ nội thất phòng ngủ (HS 940350)	91.217	103.988	15,5	4,1	6,9
Đồ nội thất nhà bếp (HS 940340)	12.407	14.143	20,1	1,1	0,8
Đồ nội thất văn phòng (HS 940330)	12.177	13.882	-7,5	2,0	1,9

Nguồn: Eurostat - Tỷ giá 1 Eur = 1,14 USD

## QUY ĐỊNH XUẤT KHẨU CHÍNH NGẠCH QUẢ CHANH LEO VÀ ỚT TỪ VIỆT NAM SANG TRUNG QUỐC

Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Tổng cục Hải quan Trung Quốc đã ký Nghị định thư về yêu cầu kiểm dịch thực vật đối với quả chanh leo tươi và quả ớt xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc.

**Với quả chanh leo:** Theo Nghị định thư, để quả chanh leo tươi (*Passiflora edulis*) xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc sẽ phải tuân thủ các luật, quy định và tiêu chuẩn liên quan đến vệ sinh an toàn thực phẩm của Trung Quốc, các yêu cầu về kiểm dịch thực vật và không nhiễm các đối tượng kiểm dịch thực vật mà phía Trung Quốc quan tâm.

Các đối tượng kiểm dịch mà Trung Quốc quan tâm là: *Bactrocera correcta*, *Planococcus minor*, *Pseudococcus longispinus*, *Lasiodiplodia theobromae*, *Globisporangium splendens*.

Tất cả các vùng trồng cũng như các cơ sở đóng gói chanh leo nếu muốn xuất khẩu sang Trung Quốc phải được đăng ký với Bộ Nông nghiệp và Môi trường (MAE) và được cả Bộ và Tổng cục Hải quan Trung Quốc (GACC) phê duyệt. Thông tin đăng ký phải bao gồm tên, địa chỉ và mã số, để khi phát hiện có sản phẩm không tuân thủ các yêu cầu của Nghị định thư này thì có thể truy xuất nguồn gốc một cách chính xác.

Trước khi bắt đầu xuất khẩu, Bộ Nông nghiệp và Môi trường phải gửi cho GACC danh sách vùng trồng và cơ sở đóng gói đã đăng ký để phê duyệt, danh sách này sau đó sẽ được cập nhật thường xuyên. Danh sách này sẽ được đăng trên website của GACC.

Tất cả vùng trồng chanh leo đã đăng ký xuất khẩu sang Trung Quốc phải xây dựng hệ thống quản lý chất lượng và truy xuất nguồn gốc, áp dụng Thực hành nông nghiệp tốt (GAP) và đảm bảo các điều kiện vệ sinh như duy trì tốt môi trường sản xuất tốt cách xa nguồn ô nhiễm, loại bỏ ngay những quả rụng và thối hỏng.

Phải áp dụng chương trình quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), bao gồm giám sát sinh vật gây hại thường xuyên, phòng trừ bằng biện pháp vật lý, hóa học hoặc sinh học; và các biện pháp phòng ngừa và kiểm soát sinh vật gây hại khác.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường phải thực hiện chương trình quản lý để giám sát vùng trồng đối với các loài là đối tượng kiểm dịch thực vật tại vùng trồng mà Trung Quốc quan tâm trong suốt vụ sản xuất chanh leo.

Nếu phát hiện các loài đối tượng kiểm dịch thực vật mà Trung Quốc quan tâm thì phải áp dụng ngay các biện pháp phòng trừ. Các hoạt động giám sát và quản lý vùng trồng phục vụ xuất khẩu phải được thực hiện theo hướng dẫn của cán bộ kỹ thuật am hiểu về lĩnh vực kiểm dịch thực vật và cán bộ kỹ thuật phải được tập huấn bởi Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc đơn vị do Bộ ủy quyền.

Tất cả vùng trồng phải lưu giữ hồ sơ giám sát và kiểm soát sinh vật gây hại, hồ sơ này sẽ được cung cấp cho GACC khi có yêu cầu. Hồ sơ phòng trừ sinh vật gây hại bằng biện pháp hóa học phải ghi các thông tin cụ thể, bao gồm tên thuốc, hoạt chất, ngày sử dụng và liều lượng sử dụng trong quá trình canh tác. Cán bộ của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc cán bộ được Bộ ủy quyền sẽ giám sát quy trình sơ chế và đóng gói chanh leo xuất khẩu sang Trung Quốc.

Cơ sở đóng gói phải có nền cứng sạch sẽ, vệ sinh, có khu vực chứa nguyên liệu và kho thành phẩm. Các cơ sở đóng gói đã đăng ký phải xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc để đảm bảo rằng chanh leo xuất khẩu sang Trung Quốc có thể được truy xuất ngược tới các vùng trồng đã đăng ký.

Các khu chế biến, xử lý, bảo quản và khu chức năng phải riêng biệt, được bố trí hợp lý và tách biệt với khu vực sinh hoạt.

Trong quá trình đóng gói, chanh leo phải được lựa chọn, phân loại và làm sạch để loại bỏ những quả bị bệnh, côn trùng, những quả, lá, thân hoặc các tàn dư thực vật khác bị thối, biến dạng, sau đó làm sạch bề mặt quả bằng súng hơi hoặc súng nước áp suất cao...

Nếu cần thiết, dùng vải bông mềm, sạch để lau chanh leo bằng tay, loại bỏ trứng, bào tử bệnh trên bề mặt quả một cách hiệu quả, cũng như khử trùng bằng thuốc diệt nấm sau thu hoạch để đảm bảo chanh leo xuất khẩu đến Trung Quốc không nhiễm các loài đối tượng kiểm dịch thực vật mà Trung Quốc quan tâm hoặc các tạp chất khác.

Vật liệu đóng gói chanh leo phải sạch, vệ sinh, chưa qua sử dụng và tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh và sức khỏe cây trồng của Trung Quốc. Nếu cần bảo quản, ngay sau khi đóng gói, chanh leo phải được bảo quản trong kho chứa riêng biệt để ngăn ngừa lây nhiễm sinh vật gây hại.

Trong năm đầu tiên kể từ ngày Nghị định thư này có hiệu lực, cán bộ của Bộ Nông nghiệp và Môi trường phải tiến hành kiểm tra kiểm dịch thực vật, lấy mẫu 2%. Nếu trong năm đầu tiên không phát hiện vi phạm về kiểm dịch thực vật thì tỷ lệ lấy mẫu sẽ giảm xuống 1%.

Nghị định thư cũng quy định, nếu phát hiện thấy đối tượng kiểm dịch thực vật còn sống, lá hoặc đất thì toàn bộ lô hàng không được xuất khẩu sang Trung Quốc.

Trong một số trường hợp, vùng trồng hoặc/cơ sở đóng gói liên quan sẽ không được xuất khẩu chanh leo sang Trung Quốc trong thời gian còn lại của mùa vụ. Những lô hàng chanh leo từ các vùng trồng hoặc cơ sở đóng gói không được phê duyệt sẽ không được nhập khẩu vào Trung Quốc.

Trong trường hợp phát hiện lô hàng không phù hợp với tiêu chuẩn an toàn thực phẩm quốc gia của Trung Quốc, lô hàng sẽ bị từ chối nhập khẩu hoặc tiêu hủy.

Chanh leo của Việt Nam sẽ được nhập khẩu qua tất cả các cửa khẩu của Trung Quốc được GACC cho phép nhập khẩu trái cây. Trước khi có nghị định thư, chanh leo được xuất khẩu thí điểm sang Trung Quốc.

**Với quả ớt tươi:** Theo Nghị định thư, để xuất khẩu an toàn ớt tươi từ Việt Nam sang Trung Quốc, ớt không mang đối tượng kiểm dịch thực vật mà Trung Quốc quan tâm, đất và tàn dư thực vật; tuân thủ các luật, quy định kiểm dịch thực vật có liên quan của Trung Quốc.

Các đối tượng kiểm dịch thực vật mà Trung Quốc quan tâm là: *Aleurodicus dispersus*, *Bactrocera correcta*, *Bactrocera latifrons*, *Phenacoccus solenopsis*, *Asphondylia capsicicola*.

Tất cả các vùng trồng và cơ sở đóng gói ớt xuất khẩu sang Trung Quốc phải được đăng ký bởi được Bộ Nông nghiệp và Môi trường (MAE) và được Tổng cục Hải quan Trung Quốc (GACC) phê duyệt. Thông tin đăng ký sẽ bao gồm tên, địa chỉ và mã số để bất cứ khi nào phát hiện có sản phẩm không tuân thủ yêu cầu cũng có thể truy xuất được nguồn gốc một cách chính xác. Danh sách đăng ký sẽ được Bộ Nông nghiệp và Môi trường chuyển đến Tổng cục Hải quan Trung Quốc để phê duyệt trước khi xuất khẩu và sẽ được cập nhật thường xuyên. GACC sẽ công bố danh sách trên trang web của mình sau khi xem xét và phê duyệt. Những mã số vùng trồng và mã số cơ sở đóng gói đã được đăng ký và phê duyệt sẽ được tiếp tục sử dụng sau khi Nghị định thư này được ký.

Dưới sự giám sát của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, tất cả các vùng trồng đăng ký xuất khẩu ớt sang Trung Quốc phải thiết lập một hệ thống quản lý chất lượng và hệ thống truy xuất nguồn gốc, áp dụng Thực hành nông nghiệp tốt (GAP) và đảm bảo các điều kiện vệ sinh cho việc trồng ớt, ví dụ: duy trì môi trường sản xuất ớt cách xa nguồn ô nhiễm, loại bỏ kịp thời các nguồn bệnh thực vật. Đồng thời, cũng phải áp dụng chương trình Quản lý tổng hợp dịch hại (IPM) bao gồm giám sát và điều tra sinh vật gây hại, biện pháp vật lý, hóa học hoặc sinh học, hoạt động nông nghiệp và các biện pháp phòng ngừa và kiểm soát sinh vật gây hại khác.

Các vùng trồng đã đăng ký sẽ phải thực hiện giám sát sinh vật gây hại và quản lý toàn diện đối với các loài đối tượng kiểm dịch thực vật mà Trung Quốc quan tâm dưới sự giám

sát của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Hoạt động giám sát và kiểm soát sinh vật gây hại phải được thực hiện dưới sự hướng dẫn của cán bộ kỹ thuật, và cán bộ kỹ thuật phải được tập huấn bởi Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc đơn vị do Bộ ủy quyền.

Hồ sơ giám sát và kiểm soát sinh vật gây hại của tất cả các vùng trồng phải được lưu giữ trong ít nhất 2 năm và cung cấp cho GACC khi có yêu cầu. Hồ sơ giám sát và kiểm soát sinh vật gây hại ít nhất phải bao gồm các thông tin chi tiết như ngày giám sát, tên sinh vật gây hại được phát hiện, các biện pháp kiểm soát được thực hiện, ngày áp dụng biện pháp, tên hoạt chất và nồng độ của các hóa chất được sử dụng.

Với sinh vật gây hại là *Bactrocera correcta* và *B. latifrons*, các vùng trồng phải tiến hành giám sát trực quan và theo dõi bẫy trong suốt mùa vụ, sử dụng bẫy pheromone hoặc bẫy dính màu vàng. Nếu phát hiện thấy *B. correcta* và *B. latifrons* thì phải áp dụng các biện pháp phòng trừ hiệu quả.

Ớt xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc phải được khử trùng và xử lý lạnh dưới sự giám sát của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Biện pháp xử lý lạnh được thực hiện sau khi khử trùng.

Trong trường hợp xử lý lạnh trong quá trình vận chuyển, phải theo dõi nhiệt độ tâm quả và Bộ Nông nghiệp và Môi trường sẽ xác nhận việc tuân thủ trước khi xuất khẩu. Nhiệt độ tâm quả trong quá trình vận chuyển phải đáp ứng các thông số xử lý lạnh. Phải lưu giữ hồ sơ theo dõi nhiệt độ của sản phẩm trong quá trình vận chuyển.

Với sinh vật gây hại là: *Aleurodicus dispersus*, *Phenacoccus solenopsis* và *Asphondylia capsicicola*, các vùng trồng phải tiến hành giám sát 2 tuần/lần trong suốt mùa vụ để kiểm tra sự xuất hiện của các loài *Aleurodicus dispersus*, *Phenacoccus solenopsis* và *Asphondylia capsicicola* trên quả, cành, thân và lá. Nếu phát hiện thấy bất kỳ loài sinh vật gây hại hoặc các triệu chứng tương ứng của chúng, cần áp dụng ngay lập tức các biện pháp cần thiết, bao gồm các biện pháp hóa học và sinh học, để kiểm soát quần thể sinh vật gây hại hoặc duy trì tình trạng ít nhiễm sinh vật gây hại.

Việc chế biến, đóng gói, bảo quản và vận chuyển lô hàng ớt xuất khẩu sang Trung Quốc sẽ được giám sát bởi cán bộ của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hoặc cán bộ được Bộ ủy quyền. Các cơ sở đóng gói ớt xuất khẩu sang Trung Quốc phải có mặt sàn cứng, sạch sẽ và vệ sinh, có khu vực tiếp nhận nguyên liệu và kho thành phẩm. Khu vực chế biến, đóng gói, bảo quản và các khu vực chức năng khác của ớt xuất khẩu sang Trung Quốc phải được bố trí hợp lý, tách biệt với khu vực sinh sống ở khoảng cách thích hợp.

Trong quá trình đóng gói, ớt phải được lựa chọn, phân loại và rửa để đảm bảo loại bỏ côn trùng, nhện, động vật thân mềm, các quả bị bệnh hoặc thối, hạt cỏ hoặc mảnh vụn thực vật và đất. Vật liệu đóng gói phải sạch, vệ sinh, chưa qua sử dụng và tuân thủ các

yêu cầu kiểm dịch thực vật của Trung Quốc. Vật liệu đóng gói gỗ phải tuân thủ Tiêu chuẩn quốc tế số 15 về các biện pháp kiểm dịch thực vật (ISPM 15).

Phương tiện vận chuyển hoặc container chở ớt để xuất khẩu sang Trung Quốc phải được kiểm tra độ sạch tại thời điểm xếp hàng. Container phải được niêm phong và phải còn nguyên niêm phong khi đến điểm nhập cảnh Trung Quốc.

Cơ sở đóng gói đã đăng ký phải thiết lập hệ thống truy xuất nguồn gốc để đảm bảo rằng ớt xuất khẩu sang Trung Quốc có thể được truy xuất nguồn gốc.

Trong năm đầu tiên thực thi Nghị định thư, cán bộ của Bộ Nông nghiệp và Môi trường phải tiến hành kiểm tra kiểm dịch thực vật, lấy mẫu 2%. Nếu trong năm đầu tiên này không phát hiện vi phạm về kiểm dịch thực vật thì tỷ lệ lấy mẫu sẽ giảm xuống 1%.

Trong trường hợp phát hiện thấy bất kỳ đối tượng kiểm dịch thực vật mà Trung Quốc quan tâm còn sống, tàn dư thực vật hoặc đất, lô hàng sẽ không được xuất khẩu sang Trung Quốc.

Nghị định thư cũng nêu rõ: Các lô hàng ớt từ vùng trồng hoặc cơ sở đóng gói không được phê duyệt sẽ không được nhập khẩu vào Trung Quốc. Trong trường hợp phát hiện lô hàng không phù hợp với tiêu chuẩn an toàn thực phẩm quốc gia của Trung Quốc, lô hàng sẽ bị trả lại hoặc tiêu hủy.

Sau khi ký Nghị định thư, với sự hỗ trợ của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, GACC có thể cử các chuyên gia kiểm dịch thực vật tiến hành kiểm tra trực tiếp hoặc trực tuyến tại các vùng sản xuất ớt ở Việt Nam để đảm bảo tuân thủ các yêu cầu liên quan nhằm không làm gián đoạn thương mại.

**Lưu ý:**

Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.